Trilingual Book in Vietnames ,English and Polish – A Story of Love and Loss

An Engaging Language Learning Material Based on the Movie Over the Moon

Anh 3 Lang

Copyright © 2025 Anh 3 Lang

All rights reserved. No part of this book may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means—electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise—without prior written permission from the author or publisher, except for brief quotations in reviews or educational use.

Every effort has been made to ensure the accuracy of the information in this book. However, the author and publisher assume no responsibility for errors, omissions, or any consequences arising from the application of the information contained herein.

For permissions, inquiries, or additional resources, please contact:
admin@alosn.com or anh3lang@gmail.com

ISBN-13: 9798310433151

DEDICATION

This book is dedicated to all those who have experienced loss,
to the hearts that still believe in the power of love,
and to the dreams that soar high, beyond the stars.
Especially, to the mothers,
the source of light and boundless love in our lives.

And to all those who are on a journey to discover the beauty of the Vietnamese, English, and Polish languages.

Happy reading and happy learning!

Table of Contents

DEDICATION v
Table of Contents vii
PREFACE ix
PROLOGUE xi
ACKNOWLEDGMENTS xiii
OVER THE MOON 1
ABOUT THE AUTHOR 130

PREFACE

Welcome to *Anh 3 Lang: A Story of Love and Loss*, a unique trilingual book inspired by the heartwarming animated film Over the Moon. This book is not only a retelling of the enchanting story of Fei Fei and her journey to the moon, but also an engaging language learning tool designed to help you improve your vocabulary and comprehension in Vietnamese, English, and Polish.

We believe that language learning should be an enjoyable and inspiring experience. By combining the familiar and emotional story of Over the Moon with a parallel trilingual layout, we hope to create a natural learning environment where you can easily compare and contrast sentence structures, vocabulary, and expressions between the three languages.

Whether you are a beginner in one of these languages, or a more advanced learner looking to refine your skills, this book can offer you valuable knowledge and experience. Join Fei Fei as she explores the mysteries of the moon, the legends of Chang'e, and the power of family love, all while expanding your linguistic horizons.

We wish you a delightful learning and discovery journey!

PROLOGUE

In a small town by the river, where fragrant mooncakes were made with both heart and skillful hands, lived a young girl named Fei Fei. Fei Fei grew up on her mother's stories, tales of eternal love and of Chang'e, the beautiful moon goddess who lived on the moon, waiting for her beloved.

Those stories, along with the sweet taste of mooncakes, wove a part of Fei Fei's childhood, a childhood filled with moonlight and dreams. But then, life changed, like the moon that waxes and wanes. Fei Fei's mother was gone, and the stories seemed to fade away with the wind.

But in Fei Fei's heart, the belief in magic still burned brightly. That belief, along with a deep longing for her mother, would take her to a place no one expected – a journey beyond the stars.

ACKNOWLEDGMENTS

This book would not have been possible without the inspiration and support of many individuals.

First and foremost, I want to thank the countless language learners and educators who continuously seek creative ways to make language acquisition more engaging and effective. Your passion fuels innovation.

A special thanks to the developers and creators behind subtitle and audiobook technologies—your work has opened doors for learners worldwide.

To my friends and family, who have always encouraged my curiosity and supported my journey, I am deeply grateful for your patience and belief in me.

Lastly, to every reader who picks up this book with the desire to create something valuable—thank you. Your enthusiasm and willingness to experiment will shape the future of language learning.

Happy reading, and happy learning!

OVER THE MOON

Các nhà khoa học có thể cho ta biết nhiều điều về vũ trụ.
Scientists can tell us many things about space.
Naukowcy wiedzą mnóstwo rzeczy o kosmosie.

Họ có thể nói cho ta biết các ngôi sao xa đến đâu.
They can tell us how far away the stars are.
Mogą nam powiedzieć, jak daleko są gwiazdy.

Họ có thể nói rằng vũ trụ khởi đầu từ cách Trái Đất 100 ki-lô-mét.
They can tell us that space starts 100 kilometers above the Earth.
Mogą nam powiedzieć, że kosmos zaczyna się 100 kilometrów nad ziemią.

Nhưng họ không thể nói cho ta biết về Thiên Khuyển!
But they can't tell us about the space dog!
Ale nie mogą nam nic powiedzieć o Kosmicznym Psie.

Nó thích đuổi theo sao chổi và lăn trong bụi sao!
He likes to chase comets and roll in the stardust!
Uwielbia gonić za kometami i tarzać się w kosmicznym pyle!

Với Thiên Khuyển, mặt trăng chỉ là một quả bóng lớn, hấp dẫn.
As far as the space dog's concerned, the moon is just a big, tempting ball.
Dla Kosmicznego Psa Księżyc to wielka, kusząca piłka.

Và hầu như đêm nào nó cũng cắn một miếng!
And almost every night, he takes a bite.
Prawie każdej nocy odgryza sobie kawałek!

Đó là lý do thực sự tại sao lại có tuần trăng.
And that's the real reason the moon has phases.
Stąd mamy fazy Księżyca.

Vậy khi mặt trăng to tròn là khi Thiên Khuyển không cắn ạ?
So, when the moon is big and round,
Czyli kiedy księżyc jest duży i okrągły,

Đó là khi Nữ Thần Mặt Trăng, Hằng Nga, bắt nó phải nhổ ra.
that's when the space dog doesn't take a bite?
That's when the Moon Goddess Chang'e makes him spit it out.

Kosmiczny Pies nie odgryzł kawałka?
To znaczy, że Bogini Księżyca, Chang'e, kazała mu go wypluć.

Có ai muốn nghe giải thích khoa học không?
Blech!
All right, does anyone want to hear the scientific explanation?
Ktoś chce usłyszeć naukowe wyjaśnienie?

Xin lỗi Ba, con thích lời giải thích của mẹ nhất.
Sorry, Ba Ba, I like the Mommy explanation best!
Przepraszam, Ba Ba, ale wolę wersję mamusi.

Bị áp đảo rồi.
Outnumbered!
Mamy przewagę.

Mẹ kể về Hằng Nga đi.
-Tell me about Chang'e. -Again?
- Opowiedz o Chang'e. - Znowu?

Lại nữa à?

Vâng! Con thích nghe về Nữ Thần Mặt Trăng!
Again! Again! I love to hear about the Moon Goddess.
Tak, znowu! Uwielbiam historię Bogini Księżyca!

Kể cho con nhé, Ma Ma?
Tell me, Ma Ma.
Ma Ma, opowiesz?

Là một chuyện xưa rất xưa Hằng Nga
♪ *Long ago, an ancient story* ♪
Jeszcze raz ci więc opowiem

Nhìn thật xinh trông rất hiền lành
♪ *Beautiful and kind Chang'e* ♪
Imię brzmiało jej Chang'e

Hậu Nghệ ta tuấn tú đem lòng yêu Họ yêu nhau thật
♪ *And a handsome man named Houyi Were in love* ♪
Zakochana była w Houyim On w niej też

- Bền lâu? - Bền lâu
True love?
♪ *True love* ♪
- Tak? - O tak.

Rồi cô ấy đã uống một bình phép
♪ *But she took a magic potion* ♪
A za sprawą eliksiru

Và cho cô ấy sự bất tử
♪ *Giving immortality* ♪
Nieśmiertelna stała się

Đến rồi đi
♪ *Then she floated leaving her true love* ♪
Gdy wzleciała, Houyi został sam

Và để lại tình yêu ấy

Cô ấy luôn mãi chờ
♪ *And she waits for him On the moon above* ♪
Chang'e czeka więc

Trên ánh trăng xa xăm

Na księżycu tam

Giờ cô ấy sống ở đó.
And that's where she lives now.
To jest teraz jej dom.

Trên mặt trăng, chỉ có Thỏ Ngọc làm bầu bạn.
On the moon, with only Jade Rabbit to keep her company.
Mieszka na księżycu, a towarzystwa dotrzymuje jej Nefryt.

- Tại sao ạ? - Vì Hậu Nghệ đã chết trên Trái Đất.
Why?
Because Houyi died here on Earth.
- Dlaczego? - Bo Houyi zmarł na Ziemi.

Khi cô ấy khóc, nước mắt của cô ấy biến thành bụi sao.
And when she cries, her tears turn into stardust.
A gdy płacze,
jej łzy zmieniają się w kosmiczny pył.

Vẫn chờ, hy vọng, đợi hoài tình yêu đó
♪ *Longing, hoping For her one true love* ♪
Tęskni za nim u srebrzystych bram

Cô ấy vẫn sẽ chờ
♪ *Now she waits for him On the moon above* ♪
Czekać będzie wciąż

Trên ánh trăng xa xăm
Na księżycu tam

Chờ mãi mãi?
♪ *Forever?* ♪

Już zawsze?

Đến muôn đời
♪ *Forever* ♪
Już zawsze

Ba ơi, ba nghĩ Hằng Nga có thật không?
Ba Ba, do you think Chang'e is real?
Ba Ba, wierzysz w Chang'e?

Nếu mẹ con nói cô ấy có thật thì cô ấy chắc chắn có thật.
If your mother says she's real, then she is absolutely real.
Jeśli mama mówi, że ona istnieje, to na pewno tak jest.

Cảm ơn anh!
Thank you.
Dziękuję.

Nhìn lên đi. Thấy Thỏ Ngọc không?
Look up. Can you see Jade Rabbit? He's making a potion.
Spójrz w górę. Widzisz Nefryta?

Nó đang làm thuốc.
- Robi eliksir. - Widzę go!

Con thấy nó rồi!
I can see him.

Con nghĩ nó đang làm gì?
What do you think he's making?
Jak myślisz, co tam gotuje?

Bụi trăng!

Moonmush!
Kosmowsiankę!

Tên lửa thỏ đây, cho đi nhờ nào!
Bunny rocket comin' through!
Nadlatuje rakietowy zając!

Nhìn tàu tên lửa của con này!
Look at my rocket ship!
- Patrzcie na mój statek kosmiczny! - Zwolnij, astronautko!

Chậm thôi, phi hành gia nhí! Con có phanh vũ trụ, có thể dùng chúng!
Slow down, little astronaut. You have space brakes, you can use them.
Masz kosmiczne hamulce!

Từ từ thôi!
-Cool your jets. -Watch out, Ma Ma, Ba Ba!
- Używaj ich! - Spokojnie!

Coi chừng, Ma Ma, Ba!
Ma Ma, Ba Ba, uważajcie!

Hay hôm con giúp ba mẹ làm bánh trung thu nhé?
How about you help us make Mooncakes today?
Pomożesz nam dziś z księżycowymi ciastkami?

Con có thể sao?
I can?
Mogę?

Mẹ nghĩ đã đến lúc con học cách làm bánh trung thu đặc sản của nhà mình.
I think it's about time you learn how we make our special family Mooncakes.
Najwyższy czas, żebyś poznała naszą rodzinną recepturę.

Tuyệt!
Yay!
Tak!

Cháu xin lỗi! Xin lỗi ạ!
- Whoa! - Sorry. Excuse me.
Przepraszam!

Nhào! Nén! Đập! Lăn
♪ *Stuff! Roll! Press! Smack!* ♪
♪ *Stuff! Roll! Press! Smack!* ♪
Nadziej! Zawiń! Ściśnij! Odbij!

Bột đây hãy rây, xong đập trứng thôi
♪ *Sift the flour, let the eggs crack* ♪
Mąkę przesiej, jajko rozbij

Bột ta nhào tiếp, nhào một tiếng thôi
♪ *Knead the dough on every hour* ♪
Ugnieć ciasto jak najlepiej

Và rồi ta cứ thế lặp lại
♪ *Then we start it all again* ♪
I od nowa jeszcze raz

Nhào! Nén! Đập! Lăn
♪ *Stuff! Roll! Press! Smack!* ♪

Nadziej! Zawiń! Ściśnij! Odbij!

Rồi ta lấy nhân cho vào bánh thôi
♪ *Stuff! Roll! Press! Smack!* ♪
♪ *Form the dough around the filling* ♪
Weź nadzienie, potem ciasto

Đừng để đổ ra vì đánh trứng nha
♪ *Brush with egg, and please no spilling* ♪
Nic nie marnuj, zawiń ciasno

Nhìn từ xa thật đáng yêu mà!
♪ *What a lovely gift they are* ♪
Ktoś dostanie słodki dar

Từ xa xưa bánh trung thu là truyền thống
♪ *And there's tradition In these Mooncakes* ♪
Tradycję długą mają ciastka

Và rồi đưa chúng lên khuôn đều tay
♪ *And we make every one with care* ♪
Z miłością przyrządzamy je

Rồi đem nướng chúng với tình yêu ấy Hương vị
♪ *Then we bake them Full of fondness, sweetness* ♪
Wypiekamy je z oddaniem

Toả thơm ngát trong phòng
♪ *Wafting through the air* ♪
Na nie
Czekać każdy chce

Và đây là phép màu trong từng chiếc bánh

♪ *And there is magic in these Mooncakes* ♪
Te ciastka kryją w sobie magię

Con có thể cảm nhận được chúng
♪ *You can feel it all around* ♪
To się poczuć łatwo da

Bánh là nơi được phép thuật tìm ra
♪ *Mooncakes, where the magic is found* ♪
Ciastko czar ukryty swój ma

Năm cái nha bạn ơi
♪ *We need five more* ♪
Poproszę pięć

Có thể nhiều hơn đó Gia đình tôi chắc bây giờ đang đến
♪ *Or maybe twelve Because I've got the cousins coming* ♪
Lub daj dwanaście, bo kuzyni nas odwiedzą

Và chị biết họ rồi đấy
♪ *And you know just how they are* ♪
No i pewnie będzie zięć

Thích hơn bọn tôi
♪ *They love these cakes* ♪
On lubi jeść

Thế nên là tôi nghĩ Hay là ta lấy hai chục đi!
♪ *So I think You better give me twenty more* ♪
Więc dwadzieścia daj, wolimy pewność mieć

Chiếc bánh mang nhiều ý nghĩa Tận xa dưới ánh trăng
♪ *Each one holds a message From the moon above* ♪

Księżycowych ciastek już przesłanie znasz

"Yêu mến và trân trọng điều mình quý nhất"
♪ *"Cherish life and everything you love"* ♪
Ciesz się wszystkim tym, co w życiu masz

Phép thuật trong từng bánh này
♪ *Magic in these Mooncakes* ♪
W ciastkach drzemie magia

Phép thuật trong từng bánh này
- Ooh... - Oh.
♪ *Magic in these Mooncakes* ♪
W ciastkach drzemie magia

Em à.
Hey.
Hej.

Giấu vào trong từng bánh này vì con
♪ *Hidden in these Mooncakes for you* ♪
Księżycowa magia jest tu

Xốp, ngọt và ngon. Bánh trung thu nhà làm đây!
Flaky, sweet and delicious. Homemade Mooncakes!
Kruche, słodkie i pyszne. Domowe księżycowe ciastka!

Cho mười cái.
Ten, please.
Wezmę dziesięć.

Bác có biết nếu đặt 40 tỉ bánh trung thu chồng lên nhau
Did you know if you put 40 billion Mooncakes side by side,

Kładąc 40 miliardów ciastek jedno na drugim,

thì sẽ tới trăng?
you could reach the moon?
dosięgnęlibyśmy Księżyca.

Thế nhiều thật.
That's a lot of Mooncakes.
Sporo ciastek.

Dĩ nhiên, nếu mặt trăng ở chỗ xa nhất so với ta,
'Course if the moon is at its furthest point from the Earth,
Ale gdy Księżyc jest najdalej od Ziemi,

bác cần 426.000.232 cái nữa!
you'd need 426,000,232 more!
potrzebowalibyśmy 426 000 232 więcej!

Nên nướng bánh đi.
You better get baking.
Bierz się do pieczenia.

Giấu vào trong từng bánh này vì con
♪ *Magic in these Mooncakes for you* ♪
Księżycowa magia jest tu

Kìa, những chiếc lá đổi thay
♪ *Now, the leaves are changing* ♪
Czas jesiennych liści

Và rồi sớm thôi sẽ bắt đầu
♪ *Soon the festival begins* ♪
To naszego święta znak

Ôi, một lễ hội tưng bừng
♪ *Such a special feeling* ♪
Coś się może ziści

Phép thuật trong từng bánh này
♪ *Magic in these Mooncakes* ♪
W ciastkach drzemie magia

Giấu vào trong từng bánh này vì con
♪ *Hidden in these Mooncakes for you* ♪
Księżycowa magia jest tu

BỐN NĂM SAU
CZTERY LATA PÓŹNIEJ

Mọi kí ức bánh trung thu đã cất giấu
♪ *And there are memories In these Mooncakes* ♪
Zaklęte w ciastkach są wspomnienia

Từng giây phút con được ở bên
♪ *All the moments shared with you* ♪
Jakbyś była ze mną tu

Mẹ luôn kể con nghe điều chưa biết. Bên mẹ
♪ *All the stories That you told me, Ma Ma* ♪
Z nimi twoje opowieści — mamo

Làm chiếc bánh ngon lành
♪ *Make me think of you* ♪
Jak z dawnego snu

Phép thuật bao điều tốt đẹp

♪ *Magic in these memories* ♪
Magię tamtych wspomnień

Hãy giữ chặt lại ở đây
♪ *Forever I hold true* ♪
Mam blisko w sercu swym

Bánh này và khoảnh khắc này
♪ *Mooncakes and the memories of you* ♪
Zawsze pozostaniesz

Về mẹ
W nich ty

- Của cháu đây. - Trung thu vui vẻ!
-Here you go. -Happy Moon festival.
- Proszę. - Wesołego święta!

Cảm ơn cháu!
Thank you.
Dziękuję!

Cười tươi nào!
- Qie zi! - Qie zi!
Qie zi!

Cười tươi nào!
Qie zi!

- Chắc là không muốn ba đi cùng chứ? - Dạ. Con làm được mà.
Now, you're sure you don't want me to go with you?
Yeah, I got this, Ba Ba.
Na pewno nie muszę z tobą iść?

Ba Ba, poradzę sobie.

Bánh trung thu?
-Mooncakes? -Check.
Ciastka?

Xong. Dây thừng chằng hàng?
-We got bungee cords? -Check.
Są. Masz linki?

- Xong. - Có Bungee chưa?
We have Bungee?
- Są. - A Bungee?

Xong.
Check.
Jest.

Được rồi.
All right.
No dobrze.

Tối nay nhà có khách, con đừng về muộn nhé.
Hey, we got company tonight, so don't be late. Okay?
Mamy dziś gości, więc się nie spóźnij.

Con sẽ về đúng lúc.
I'll be back in time.
Wrócę punktualnie.

Ba à…
Um... Ba Ba...
Ba Ba…

Cẩn thận nào!
Careful now!
Uważaj!

Cháu xin lỗi.
- Sorry. - Whoa!
Przepraszam.

- Hẹn tuần sau, Phi Phi! - Vâng, tạm biệt!
- See you next week, Fei Fei! - Okay, bye!
- Do zobaczenia za tydzień, Fei Fei! - Pa!

Con bé tới rồi!
Your scrumptious Mooncakes, fresh for tonight!
- Przyjechała! - Pyszne ciastka na dzisiejszy wieczór!

Bánh trung thu hảo hạng, tươi ngon cho tối nay!

Bọn chú lấy bốn cái!
We'll take four.
Weźmiemy cztery!

Bốn ạ? Sao không phải 16?
Four?
-Why not 16? -Whoa.
Cztery? A może szesnaście?

Hẳn các chú rất đói khi thi công tàu chạy nhanh nhất thế giới!
Well, you fellas must get pretty hungry building the fastest train in the world!
Na pewno zgłodnieliście, budując najszybszy pociąg świata.

Cháu biết về Tàu đệm từ à?
You know about the Maglev?
Wiesz, czym jest maglev?

Cháu nghe nói về nó ở trường. Nó còn không cần đến bánh xe.
I heard about it in school. It doesn't even bother with wheels.
Słyszałam o nim w szkole. Nawet nie potrzebuje kół.

Nổi trên các trường điện từ như chiếc đệm khí.
Floats on electromagnetic fields like a cushion of air.
Unosi się na polu elektromagnetycznym jak na poduszce.

Tàu đệm từ trường là tuyệt nhất!
Whoosh!
Magnetic levitation is the coolest!
Lewitacja magnetyczna jest super!

Anh biết nó hoạt động thế không?
Huh. Did you know that's how it works?
Mm-hmm.
Mm-mm.
Wiedziałeś, jak to działa?

Ba! Con đã bán hết bánh cho…
Whoa.
Ba Ba, I sold all of the Mooncakes to--
Ba Ba! Sprzedałam wszystkie ciastka…

Táo tàu? Ta không bao giờ dùng nó.
Red dates? We never use dates. That's not one of Ma Ma's recipes.
Głożyna? W ogóle jej nie używamy.

Đó không phải công thức của Ma Ma.

To nie jest przepis mamy.

Ba nghĩ ta sẽ thử vị mới để tỏ lòng hiếu khách.
Well, I thought we'd try something new in honor of our guest.
Chciałem spróbować czegoś nowego dla naszego gościa.

Phi Phi, đây là dì Chung.
Fei Fei, this is Mrs. Zhong.
- Fei Fei, to pani Zhong. - Cześć, Fei Fei.

Chào Phi Phi.
Hi, Fei Fei.

Xin chào.
Hello.
Dzień dobry.

Rất vui được gặp…
- It's nice to meet-- - Oh.
Miło cię poznać…

Ôi không!
Oh, no.
O nie!

Đừng lo.
Don't worry about it. Don't worry about it.
Nie przejmuj się.

- Em rất xin lỗi. - Không sao, để anh.
- I'm so sorry. - It's okay. I got it. I got it.
- Przepraszam. - Spokojnie, poradzę sobie.

Tham quan!
Uh... Tour!
Zwiedzanie!

Phi Phi, ta dẫn dì Chung đi tham quan cửa hàng nhé?
Fei Fei, how about we give Mrs. Zhong a tour of the shop?
Fei Fei, oprowadzisz panią Zhong po sklepie?

Nghe hay đấy!
That sounds nice.
Byłoby miło!

Con xin lỗi, con phải làm bài tập.
Uh... I'm sorry, I have some homework to do.
Przepraszam, mam zadanie domowe.

Mình có thể cùng làm sau.
Oh.
Well, we could work on it together later.
Zrobimy je później razem.

Thôi ạ.
Uh, it's okay.
Nie musimy.

Được rồi.
All right.
No dobrze.

- Không thể tin em làm rơi nó. - Anh cũng không tin.
Can't believe I dropped that.
I can't believe you did, either.
- Nie wierzę, że ją upuściłam. - Ja też.

Cảm ơn nhiều!
- Thanks a lot! - I'm kidding!
- Wielkie dzięki! - Żartuję!

Anh đùa đấy!

Đó là nơi nhà anh làm bánh trung thu còn đây là nơi bán.
That's where we make the Mooncakes, and this is where we sell them.
Tu pieczemy księżycowe ciastka, a tu je sprzedajemy.

Nhảy ngựa!
-Leapfrog! -What?
Kozioł!

Gì cơ?
Co?

Nào! Nhảy qua em đi.

-Come on. Leap over me. -No!
- Przeskocz mnie. - Nie!

Không!

Sao? Chị không biết nhảy ngựa à?
What? Don't you know leapfrog?
Co? Nie znasz tej zabawy?

Đây, xem Ếch Ộp này.
Here, watch Croak.
Patrz na Rechota.

Không được thả ếch ở đây!
You can't let a frog loose in here!
Ah!
Nie możesz tu wypuszczać żaby!

- Thật ra em là ai? - Chị vừa gặp mẹ em đấy!
Who exactly are you?
- Kim ty jesteś? - Poznałaś moją mamę.

Em là Chin. Em giành giải tư, giải Câu lạc bộ Bóng bàn Thành phố Yển Sư.
You just met my mom. I'm Chin.
I got fourth place, Yanshi City Ping-Pong Club tournament.
Nazywam się Chin, zająłem czwarte miejsce na zawodach ping-pongowych w Yanshi.

Đáng lẽ là giải ba.
Should've been third.
Powinienem być trzeci.

Mà nhân tiện, em có một siêu năng lực!
Oh, oh, oh, and by the way, I have a super power.
A poza tym mam supermoc!

Chị đoán được không?
Can you guess what it is?
Zgadniesz jaką?

Siêu phiền phức?
Super annoying?
Jesteś superirytujący?

Tao có hai siêu năng lực!
I have two super powers!
Mam dwie supermoce!

Nhìn ra kia đi.
Look over there. What do you see?
Spójrz tam. Co widzisz?

Chị thấy gì?

Một bức tường.
A wall?
- Ścianę. - Dla ciebie to ściana.

Với chị, đó là bức tường.
To you, it's a wall. To me, it's just something to run through.

Với em, nó chỉ là thứ để chạy xuyên qua.
- Dla mnie to coś, przez co przejdę. - Przechodzisz przez ściany?

Em chạy xuyên tường được?

You can run through walls?

Muốn thấy không?
Wanna see?
- Chcesz zobaczyć? - Bardzo chętnie.

Sao, có, muốn quá đi chứ.
Why, yes, I'd love to.

Không giới hạn!
No barriers!
Ahhh!
Żadnych barier!

Chị có thấy không?
Did you see that?
Widziałaś?

Gần như cả người em xuyên qua tường!
Almost a whole part of me went right through that wall!
Prawie cały przeszedłem przez tę ścianę!

Các phân tử của em mở ra. Em có thể cảm thấy chúng tách ra.
My molecules opened up. I could feel them separate.
Cząsteczki mojego ciała otworzyły się i zaczęły rozdzielać.

Cứ như vũ trụ gọi tên em vậy.
It's like the universe was calling me by name.
Jakby wszechświat mówił do mnie po imieniu.

Ba, cậu ấy đâm vào tường.
Ba Ba, he ran into a wall!
Ba Ba, on wbiegł w ścianę!

Bé trai tám tuổi hiếu động lắm.
Eight-year-old boys have a lotta energy.
Ośmiolatkowie mają mnóstwo energii.

- Tha cho em ấy lần này di. - "Lần này?"
Give him a pass this time.
"This time"?
- Tym razem mu odpuść. - Tym razem?

Mẹ em ấy dễ thương. Nhỉ? Con nên nói chuyện với cô ấy.
His mother's very... nice. Yeah? I mean, you should talk to her.
Ma bardzo miłą mamę, prawda?

Tại sao ạ?
-Why? -Don't you ever get a little...
- Powinnaś z nią porozmawiać. - Dlaczego?

Con không bao giờ thấy hơi… cô đơn à?
well, lonely?
Nie czujesz się czasem…

Không hề! Tại sao? Ba có à?
No, never! Why? Do you?
samotna?
Nigdy! Czemu pytasz? A ty?

Con có ba. Ta có nhau.
I have you. We have each other.
Mam ciebie. Mamy siebie.

Tất nhiên, con yêu, ta sẽ luôn có nhau.
Um...

Of course, sweetheart, we're always gonna have each other.
Oczywiście, skarbie.

Không gì thay đổi được điều đó.
Nothing can ever change that.
Zawsze będziemy mieć siebie. Nic tego nie zmieni.

Nhưng… Phi Phi này…
But, Fei Fei...
Ale… Fei Fei…

Có điều quan trọng ba muốn nói với con.
there is something important I've been wanting to talk to you about.
Chciałem z tobą porozmawiać o czymś ważnym.

Con biết từ khi…
You know how since--
Wiesz, że od czasu…

Xin chào!
Hello!
Dzień dobry! Ktoś zamawiał 12 włochatych krabów?

Có ai gọi 12 con cua lông to không?
Anybody order 12 big, hairy crabs?

Tránh ra. Người đẹp sẽ bắt đầu nấu ăn.
Move aside. Good-lookin' is gonna start cookin'.
Z drogi! Piękna rusza do gotowania!

Chào các cô!
Hi, Aunties.
Ciocie!

Ôi, Phi Phi, cháu lớn quá rồi!
Oh, Fei Fei, you've gotten so big!
Fei Fei, ależ urosłaś!

- Gặp cháu vui quá. - Chào Phi Phi!
-Hi, Fei Fei! -It's so good to see you.
- Miło cię widzieć. - Cześć!

Nhường đường cho đầu bếp thực thụ trong nhà đi.
Make way for the real cook in the family.
Zróbcie miejsce dla prawdziwej kucharki.

Nhìn đi!
Take a look!
Spójrz!

Ồ, đúng loại cháu thích.
Oh, yeah, my favorite!
Moje ulubione!

- Cháu đói! - Kêu xèo xèo rồi!
- I'm hungry! - That sizzle!
- Jestem głodny! - Skwierczy!

Là cô đấy, cháu ạ.
These dumplings, almost as good as mine.

Bánh bao này ngon như của bà…

Mùi thơm quá!
Mmm! That's smelling so good!
Świetnie pachnie!

Phi Phi, ăn một miếng đi.
-Fei Fei, take a bite of this. -Oh.
Fei Fei, spróbuj tego.

Cảm ơn Bà!
-Thanks, Nai Nai! -Coming through!
- Dziękuję, Nai Nai! - Z drogi!

Cho đi nhờ!

Cháu gầy quá.
You're so skinny. Hasn't anybody been feeding you?
- Ale jesteś chuda. Nie karmią cię? - Mamo!

- Không ai cho cháu ăn à? - Ma Ma!

Cua lông là loài cua đào, nổi tiếng với những chiếc càng lông.
The hairy crab is a burrowing crab, known for its furry claws.
Krab wełnistoręki to zwierzę ryjące

Chào Ông.
Hi, Ye Ye.
znane ze swych owłosionych szczypiec.
Cześć, Ye Ye.

Phi Phi, có lẽ ta có thể dùng táo tàu của cô cho mẻ thứ hai.
Fei Fei, perhaps we can use my red dates for our second batch.
Fei Fei, może do drugiej partii dodamy mojej głożyny?

Ma Ma thích cho hạt dưa vào nhân hơn.
Ma Ma preferred melon seeds in the paste.
Mama wolała pestki melona.

Gia đình cô dùng táo tàu trồng trong vườn.
Oh. Well, my family uses dates grown in our garden.
My używamy głożyny z własnego ogrodu.

- Cháu nếm đi, ngon lắm. - Có lẽ cháu dị ứng với táo tàu.
If you wanna try one, they're delicious.
-I'm probably allergic to dates. -Oh.
- Skosztuj, jest pyszna. - Chyba mam na nie alergię.

Hơn nữa, nhà cháu chỉ nấu chúng theo cách đặc biệt.
Besides, we only make them our special way here.
Poza tym mamy własny, wyjątkowy przepis.

Được rồi.
Okay.
Dobrze.

Phải của em hay trái của anh?
Your right or my left?
Twoja prawa czy moja?

Có vẻ cái bàn này mỗi năm lại nặng hơn nhỉ?
Seems like this table gets heavier every year, right?
Z roku na rok stół jest coraz cięższy.

Đĩa nóng! Cẩn thận.
Ooh, hot plate! Careful.
Uwaga, gorący półmisek!

Cốc?
Filiżanki?

Có cần thêm cốc không?
Potrzebujemy ich więcej?

Thỏ không được ở bàn ăn.
No rabbits at the table. You remember what Ma Ma said.
Króliki nie siedzą przy stole. Pamiętasz, co mówiła mama.

Mày nhớ Ma Ma dặn gì mà.

- Với đó là ghế của tao. - Để em cầm!
Besides, that's my chair.
I to moje miejsce!

Bà cần giúp không?
- Pomóc ci z tym, babciu? - Piękny stół.

Bàn trông đẹp quá.
The table looks beautiful. Um, where should I sit?

- Em nên ngồi đâu? - Đây, ngồi cạnh anh.
Here, sit by me.
- Gdzie mogę usiąść? - Obok mnie.

- Cảm ơn anh. - Tất nhiên.
- Oh, thank you. - Of course.
- Dziękuję. - Nie ma za co.

Được rồi.
All right.
No dobrze.

Cua lông xâm chiếm vùng biển địa phương, phá hỏng lưới đánh cá và các loài bản địa.

The hairy crab invades local waters, damaging fishing nets and native species.
Krab wełnistoręki pojawia się w zbiorniku wodnym,
po czym niszczy sieci rybaków i wypiera inne gatunki.

Xem mặt trăng to và sáng chưa kìa!
Ah, look how big and bright the moon is!
Ależ wielki i jasny księżyc!

Anh bị dính chút nước xốt ở bên…
You have a little bit of sauce on the side of your...
Masz tu trochę sosu…

Vào Trung thu thì sẽ to lắm!
It's gonna be huge for the Moon festival!
Na Święto Księżyca będzie ogromny!

Ngày lễ mà Ma Ma thích.
Ma Ma's favorite holiday.
Uh...
Ulubione święto Ma Ma.

Ba cháu kể là cháu thích Hằng Nga.
So, your father tells me you're fond of Chang'e.
Twój tata mówił, że lubisz Chang'e.

Tội nghiệp nữ thần đó!
Oh, poor lady, that goddess! So lonely up there on the moon.
Biedna bogini.

Thật cô đơn trên mặt trăng.
Na księżycu musi być taka samotna.

Chỉ có Thỏ Ngọc làm bầu bạn.
No one but Jade Rabbit to keep her company.
- Tylko Nefryt dotrzymuje jej towarzystwa. - Przestań! Uwielbia siedzieć tam sama!

Thôi nào! Hằng Nga thích ở đó một mình!
Oh, come on! Chang'e loves it up there alone!

Nên cô ấy uống hai viên thuốc trường sinh chứ không để một viên cho Hậu Nghệ.
That's why she took both immortality pills instead of saving one for Houyi!
Dlatego nie dała Houyiemu drugiej tabletki nieśmiertelności!

Thật ra, theo lời mẹ tôi thì tôi có họ hàng với Hậu Nghệ…
Actually, according to my mother, I might be related to Houyi.
Według mojej matki jestem spokrewniona z Houyim…

Hậu Nghệ, Xạ Thủ! Cho!
Houyi, the Archer! Cho!
Łucznik Houyi, tak jest!

Chin!
- Chin! - Ugh!
Chin!

Không phải thế đâu cô! Hậu Nghệ đi đánh yêu quái…
That's not what happened, Auntie. Houyi was off fighting demons.
To nie tak, ciociu! Houyi walczył z demonami…

Với cung và tên…
With his bow and arrow and--
Miał łuk i strzały.

Khi một tên cướp đến và định…
- When a robber came and tried to st-- - Steal the immortality pills?
- Wtedy wszedł złodziej, żeby… - Ukraść tabletki?

Ăn cắp thuốc trường sinh?

Ừ, cô ấy chỉ nhét cả hai viên vào miệng để giấu đi. Không tin.
Yeah, yeah, yeah, she only put them both in her mouth as a hiding place.
Jasne, włożyła je do ust, żeby ich nie znalazł.

Hằng Nga bay lên trời, trong khi tình yêu đích thực của cô ấy ở lại đây.
Not buying it.
Chang'e floated to the sky while her one true love stayed here.
Nie kupuję tego.
Chang'e wzniosła się w powietrze, a jej prawdziwa miłość została tutaj.

Và về với cát bụi.
And bit the dust.
I wącha kwiaty od spodu.

Giờ cô ấy sống với con thỏ thay vì chồng.
Now she lives with a rabbit instead of a husband.
Teraz mieszka z królikiem zamiast męża.

Lựa chọn tốt đấy.
Good choice.
Dobry wybór.

Cô ấy không cố tình làm thế và không định bỏ lại Hậu Nghệ.

But it wasn't her choice. She didn't try to leave Houyi behind.
To nie był jej wybór.
Nie chciała zostawić Houyiego. Każdego dnia płacze z tęsknoty za nim!

Cô ấy nhớ Hậu Nghệ và khóc thương chàng mỗi ngày!
She misses Houyi and cries for him every day!

Sao cháu biết?
And how do you know that?
Skąd to wiesz?

Họ nhắn tin.
They text.
Piszą do siebie SMS-y.

Đừng trêu Phi Phi.
-Don't tease Fei Fei. -It's just a silly myth.
Nie drażnij Fei Fei.

- Chỉ là truyền thuyết ngớ ngẩn. - Không đâu.
It's not a silly myth. It's real. Chang'e is real!
- To głupia legenda. - Wcale nie.

Nó có thật. Hằng Nga có thật!
To prawda. Chang'e istnieje!

Phi Phi!
- Ah... Fei Fei! - Uh-oh!
Fei Fei!

Cô ấy đang ở trên mặt trăng, đợi tình yêu đích thực duy nhất của mình.

She's on the moon right now, waiting for her one and only true love.
Jest teraz na księżycu,
gdzie czeka na swoją jedyną miłość.

Chờ đợi. Phải không, Ba?
Waiting... right, Ba Ba?
Uh...
Czeka.
Prawda, Ba Ba?

Cứ kệ con bé.
Just give her a minute.
Daj jej chwilę.

Con bé đứng đầu lớp mà vẫn tin vào Hằng Nga à?
She's at the top of her class, but she still believes in Chang'e?
Jest najlepsza w klasie, ale wciąż wierzy w Chang'e?

Là tao và mày, Bungee.
It's you and me, Bungee. We're the last true believers.
Tylko ty i ja, Bungee.

Ta là những người cuối cùng tin tưởng.
Jesteśmy ostatnimi wierzącymi.

Chị không có hứng lắm đâu.
Ow!
Not really in the mood!
Nie jestem w nastroju!

Biết em là gì không? Một con dơi!
Know what I am? A bat!
Wiesz, czym jestem? Nietoperzem!

Ừ, một con dơi ngốc!
Yeah, a dingbat!
Jesteś durniem!

Mong chị thích bọn dơi ngốc vì chị sẽ gặp em nhiều nữa.
I hope you like dingbats
because you're gonna see a whole lot more of me.
Obyś lubiła durniów, bo będziemy się częściej widywać!

- Không, nếu chị tránh được. - Chị chưa biết à?
Whoa!
Not if I can help it.
- Po moim trupie. - Nie słyszałaś?

- Bọn mình sẽ thành chị em. - Sao?
Haven't you heard? We're gonna be brother and sister!
- Będziemy rodzeństwem. - Słucham?

Mẹ em và ba chị sắp…
-What? -My mom and your dad are getting mar--
Moja mama i twój tata się…

Đừng nói ra! Đừng!
Don't say it! Don't!
Nie mów tego!

Chào Phi Phi.
Hi, Fei Fei.
Cześć, Fei Fei.

Chào cô.
Hello.

Dzień dobry.

Cô không muốn cháu lỡ tráng miệng.
I didn't want you to miss dessert.
Ominąłby cię deser.

Cô để dành cho cháu bánh trung thu đặc sản quê cô, không có táo tàu.
Oh, um...
I saved you a special Mooncake from my hometown... without dates.
To księżycowe ciastko z mojej miejscowości.
Bez głożyny.

- Cảm ơn cô. - Không giới hạn!
Uh...
Thank you.
No barriers!
Dziękuję.
Żadnych barier!

Đôi khi Chin hơi ồn ào.
Ugh.
Chin can be rambunctious at times. But after a while, you get used to him.
Chin bywa czasami hałaśliwy.

Nhưng dần cháu sẽ quen với nó.
Ale można się przyzwyczaić.

Chung! Qua đây trước khi tôi thắng mọi người trong trò Mạt chược này.
Zhong! Get over here before I kick everyone's butt at Mahjong.
Zhong, wracaj tutaj, bo kopię wszystkim tyłki w madżonga.

Vâng. Để xem.
Oh, yes. We'll see.
Jasne, zobaczymy.

Quen với nó? Cháu sẽ không bao giờ quen với nó!
"Get used to him"? I'll never get used to him!
Przyzwyczaić się?
Nigdy się nie przyzwyczaję!

Bánh của cô có gì đặc biệt?
What's so special about your Mooncake?
Co jest w tym ciastku wyjątkowego?

Cháu không muốn nó…
I don't want it, and I don't want you!
Nie chcę ani jego…

và không muốn cô!
ani ciebie!

Cháu chỉ muốn mọi chuyện như cũ.
I just want things back the way they were.
Chcę, żeby było jak dawniej.

Ba từng tin là có Hằng Nga.
He used to believe in Chang'e. He said she was absolutely real.
Kiedyś wierzył w Chang'e.

Ba nói cô ấy hoàn toàn có thật.
Mówił, że na pewno istnieje.

Nhưng giờ Ba thay đổi rồi.

But now he's changed.
Teraz się zmienił.

Nếu có lại niềm tin, Ba sẽ không bao giờ lấy người phụ nữ đó.
If Ba Ba could only believe again, he would never marry that woman.
Gdyby Ba Ba znowu uwierzył, nie ożeniłby się z tą kobietą.

Ba sẽ nhớ mọi thứ.
He would remember everything. He would remember you.
Wszystko by sobie przypomniał.

Ba sẽ nhớ ra mẹ.
Przypomniałby sobie ciebie.

Bungee!
Bungee!
Bungee!

Ma Ma…
Ma Ma... why is this happening?
Ma Ma…

sao lại thế này?
Czemu to się dzieje?

Và con ngước mắt nhìn trời cao Ôi sao con như bỗng thấy
♪ *I look up in the heavens* ♪
Gdy wzrok kieruję w niebo To widzę twoją twarz

Ánh mắt của người, ấm áp tuyệt vời Cảm giác bao la dưới ánh trăng
♪ *And I can see your face* ♪
♪ *Your gentle eyes in moonlight* ♪

♪ *I feel your warm embrace* ♪
Z księżyca na mnie patrzysz
Ogrzewa mnie twój blask

Từng là một gia đình hạnh phúc
♪ *We were the perfect family* ♪
Wspominam to, co było

Bên Ba, mẹ và con
♪ *Ba Ba, you, and me* ♪
Tata, ja i ty

Con chắc rằng sẽ chẳng có ai muốn đổi thay
♪ *I never thought That he'd find someone new* ♪
Dlaczego chciałby z inną teraz być

Và quên kí ức về mẹ
♪ *And not remember you* ♪
O tobie pamięć zmyć

Hậu Nghệ tuấn tú và Hằng Nga Đôi uyên ương cùng sánh bước
♪ *Of all the tales you told me* ♪
♪ *Chang'e was what I loved* ♪
Wspominam jedną z baśni Chang'e tam była w niej

Bỗng chốc một ngày chia đôi ngã đường Hằng Nga bay lên đến Cung Trăng
♪ *She lost her precious Houyi* ♪
♪ *Then floated up above* ♪
Swą miłość zostawiła I w niebo wzbiła się

Đợi chờ yêu thương dù mãi mãi
♪ *She waits for him forever* ♪

Tam czekać będzie zawsze

Nhưng ba ơi… chẳng phải thế?
♪ *So Ba Ba Why can't he?* ♪
Więc tata mógłby też

Nếu có thể được hãy chứng minh ba sẽ luôn
♪ *If I can prove to him her tale is true* ♪
Czy gdyby baśń prawdziwa była, to

Luôn nhớ thương về mẹ.
♪ *He'll remember you* ♪
Chciałby wierzyć w nią

Mình biết Hằng Nga trên đó.
I know Chang'e is up there. But how can I prove it?
Wiem, że Chang'e tam jest. Ale jak mam to udowodnić?

Làm sao để chứng minh?

Cô ấy cách xa tận 384.400 ki-lô-mét.
She's 384,400 kilometers away. What am I supposed to do?
To 384 400 kilometrów stąd.

Mình phải làm gì đây?
Co mam zrobić?

Bay lên nào
♪ *Fly away* ♪
Wznieść się chcę

Xa vời, gọi con trong ngàn yêu thương
♪ *Chang'e, are you calling to me?* ♪

Chang'e ja cię słyszę chyba

Bay lên nào
♪ *Fly away* ♪
Wzlecieć chcę

Có phải người nhìn con từ trên cao?
♪ *Are you up there looking at me?* ♪
Patrzysz na mnie i mnie wzywasz

Nhìn con đây với tình yêu thương?
♪ *Can you see what nobody sees?* ♪
Widzisz to, co ukryte jest

Người có nghe không Sâu trong tiếng con thở than?
♪ *Can you hear my voice up on the moon?* ♪
Czy dociera mój na księżyc głos

Bay lên nào
♪ *Fly away* ♪
Wznieść się chcę

Mong sao bay lên không trung cùng đôi cánh Tít chân trời
♪ *Wish I had the wings to take me* ♪
Chcę mieć skrzydła, co uniosą W niebo mnie

Bay đi muôn nơi, nơi không ai ngờ vực tôi
♪ *High away* ♪
♪ *To a place where no one doubts me* ♪
W miejsce, gdzie odnajdę dowód

Tôi sẽ bước đến nơi mặt trăng kia!
♪ *And I'd walk on a lunar dune!* ♪

Księżyc coś musi w sobie kryć

Giờ đây liệu có thể Tôi đến sớm được không?
♪ *Could I find a way to get there soon?* ♪
By tam dotrzeć, sposób musi być

Tôi có thể làm được điều đó?
♪ *Build a rocket to the moon?* ♪
Mieć rakietę i się wzbić

Tôi sẽ bay vượt qua hiểm nguy thử thách Vì người tôi yêu
♪ *I would fly beyond the stars To keep my family* ♪
W kosmos lot Ja zrobię to
Dla swej rodziny

Có thể cho người cha dấu yêu Nhận ra được tình yêu thương vĩnh cửu
♪ *If I did, I'd show my father* ♪
♪ *Love lasts all eternity* ♪
Może tak przekonam ojca
By pamięci wierny był

Tôi sẽ luôn chứng minh tình yêu này Sẽ vẹn nguyên mãi mãi
♪ *I would prove truth's in the heart* ♪
♪ *Not only what you see* ♪
Znajdę gdzieś ten dowód, wiem

Xin hãy hiểu
♪ *Make him see* ♪
Już czuję w sercu swym
Czas na czyn

Nhưng rồi Liệu tôi có thể tìm được cách minh chứng

♪ *Could I discover A way to break through?* ♪
Jak mam to zrobić Jak w temat się wgryźć

Vì trong khi tôi giờ chỉ là một cô bé
♪ *What could a girl like me possibly do?* ♪
Nie chcę stać w miejscu Bezczynnie tak tkwić

Hãy xây cho tôi một tên lửa rất lớn
♪ *Build me a rocket Imagine the view* ♪
Chcę mieć rakietę i wreszcie się wzbić

Chạm tới điều ước mơ được bay lên
♪ *Oh, how I want to* ♪
I mknąć do celu

Bay nào, tôi sẽ đến cùng Hằng Nga Bay lên nào
♪ *Fly away* ♪
♪ *Chang'e, I am coming to you* ♪
Wzlecieć chcę
Chang’e już do ciebie lecę

Ba à, con sẽ minh chứng được điều đấy
♪ *High away* ♪
♪ *Ba Ba, I will prove it to you* ♪
Wzbić się chcę
I przekonać jakoś tatę

Tự do bay đến tận cùng không gian
♪ *I'll be free of all gravity* ♪
Wzniosę się grawitacji wbrew

Và tôi sẽ đến, Hằng Nga, hãy cứ chờ tôi
♪ *Hey, Chang'e, I'm gonna be there soon* ♪

Hej, Chang'e, ja blisko jestem tuż

Tên lửa của tôi
♪ *In my rocket to the moon!* ♪
Chcę w rakiecie

Nào đi thôi!
Wzbić się już!

Bungee, chúng ta sẽ chứng minh cô ấy có thật.
Bungee, we're gonna prove she's real!
Bungee, udowodnimy, że ona istnieje.

Ba à.
Whoa!
Ba Ba! Uh--
Ba Ba.

Con mua vài thứ cho dự án khoa học này được không?
Is it okay if I buy some things for this... science project?
Mogę kupić parę rzeczy do tego projektu do szkoły?

- Chắc chắn rồi. - Cảm ơn ba!
-Um, sure. -Thanks!
- Jasne. - Dzięki!

Của anh đây.
Here you go.
Proszę.

- Tôi không đặt hàng gì cả. - Cảm ơn chú.
Uh, I didn't order anything.
Thank you.

Niczego nie zamawiałem.
Dziękuję.

Cảm ơn chú.
Thank you.
Dziękuję.

Đây là tác phẩm của một trong những nhà thơ nổi tiếng nhất đời Đường và Tống.
...by one of the most famous poets in the Tang and Song dynasties.
Autorami są najwięksi poeci dynastii Tang i Song.

Sẽ có trong bài kiểm tra.
-It will be part of your quiz. -Argh!
Pojawią się na sprawdzianie.

Em muốn chia sẻ gì với lớp không, Phi Phi?
Something you want to share with us, Fei Fei?
Chcesz nam coś powiedzieć, Fei Fei?

Không ạ.
No.
Nie.

Hôm nay em đứng đầu lớp
Today you are number 1 in class, but maybe tomorrow you'll be number 30.
Dziś jesteś najlepsza w klasie,

nhưng có thể ngày mai em đứng thứ 30.
ale jutro możesz być najgorsza.

Không được vẽ linh tinh.

There's no doodling allowed.
Nie wolno rysować.

Hãy nhớ là giảm lực ma sát
♪ *Magnetic levitation* ♪
W tej sile magnetycznej

Phản lực đẩy từ tính
♪ *Frictional cessation That's the key* ♪
Wielkiej gigantycznej

Rất quan trọng
Szkopuł tkwi!

Đây lực đẩy, chính nó!
♪ *F is force, of course* ♪
Tarcia brak, no tak!

Và kia sẽ luôn là trọng lực đấy!
♪ *And G is always gravity* ♪
Już wzór nareszcie świta mi!

Xem thời gian lực nâng Có thể điều hướng động cơ
♪ *Power, lift, duration* ♪
♪ *Gyro navigation That could be...* ♪
Kadłub, dziób stożkowy Części da się złożyć

Mà ta có thể
W kilka dni

Phản lực đã sẵn có
♪ *The thrusters are starting I'll be departing soon...* ♪
Tak bardzo się staram

Và ta sẽ sớm cất cánh
Czeka mnie zaraz lot

Ai cũng có thể mơ ước bao điều thế Tại sao riêng tôi không thể?
♪ *Candles make a paper lantern fly* ♪
♪ *So tell me, why can't I?* ♪
Płomień świec latarnie wznosi
Więc dlaczego ja mam stać?

Phi hành gia được bay khắp thiên hà Nên là tôi cũng thế
♪ *Astronauts, they rise above the seas So why not me?* ♪
Astronauta za horyzont mknie Więc chcę i ja

Tôi nhận ra chỉ khi có hy vọng Mới làm được điều ta chẳng thể
♪ *With each piece The puzzle turns my hope into reality* ♪
Dzień za dniem tej układanki wzór
Jaśniejszy zarys ma

Hãy cứ chờ!
♪ *Look and see* ♪
Wszystko gra!

Thế nên tôi sẽ làm Những điều mà không ai tin
♪ *I can have liftoff at one more degree* ♪
Zaraz lecimy, już zapłon się tli

Điểm ngược đi thôi Và rồi họ sẽ sớm thấy
♪ *Countdown is starting And soon they will see* ♪
W ruch odliczanie Zamknięte są drzwi

Điều mà tôi tin Và tôi sẽ toả sáng
♪ *I think I've got it* ♪

♪ *I'm going to be free* ♪
Wszystko gotowe Tak pięknie to brzmi

Hãy vững lòng, Bungee!
♪ *So hold on, Bungee!* ♪
Lecimy, Bungee!

Bay lên nào!
♪ *Fly away* ♪
Wzlecieć chcę!

Bay nào, tôi sẽ đến cùng Hằng Nga
♪ *Chang'e, I am coming to you* ♪
Chang'e, już do ciebie lecę!

Bay lên nào Ba à, con minh chứng được điều đấy
♪ *High away* ♪
Wzbić się chcę!

Tự do bay đến tận cùng không gian
♪ *Ba Ba, I will prove it to you* ♪
♪ *I'll be free of all gravity* ♪
I przekonać jakoś tatę
Wzniosę się, grawitacji wbrew!

Và tôi sẽ đến, Hằng Nga, hãy cứ chờ tôi
♪ *Hey, Chang'e, I'm gonna be there soon* ♪
Hej, Chang'e, ja blisko jestem tu

Tên lửa của tôi
♪ *In my rocket to the moon!* ♪
Chcę w rakiecie

Nào đi thôi!
Wzbić się już!

Mình làm được rồi!
I did it! I did it!
Udało się!

Chúng ta sắp chết rồi!
Uh-oh.
We're gonna die!
Umrzemy!

- Chin? - Chào Phi Phi!
Chin?
Hi, Fei Fei!
- Chin? - Cześć, Fei Fei!

Dơi ngốc! Chị không tính thêm cân nặng của em!
You dingbat! I didn't calculate your extra weight!
Durniu, w obliczeniach nie było twojej wagi!

Ta chết rồi à?
Are we... dead?
Jesteśmy martwi?

Chuyện gì vậy?
What... What's happening?
Co się dzieje?

Chúng ta… Chúng ta đang đi lên!
We're... We're going up!
Lecimy w górę!

Cái khỉ gì…
Whoa!
What in the world?
Co jest…

Chin!
Chin!
Chin!

Người Không Trọng Lượng!
Zero Gravity Man!
Brak grawitacji!

Xuống đây! Không phải lúc phá rối!
Get down here! This is no time to mess around!
Wracaj! To nie czas na wygłupy!

Bỉm của ông?
Grandpa's diapers?
- Pielucha dziadka? - To długi lot.

Chuyến bay dài mà.
It's a long flight.
Ew!

Phi Phi!
Fei Fei!

Bám chắc!
Brace!
Przygotuj się!

Gì vậy?

Hmm?
What? What's happening?
Co?

Chuyện gì vậy?
Co się dzieje?

Máy ảnh của chị…
My camera...
Mój aparat…

Bungee, chúng đưa mình đi đâu vậy?
Bungee, where are they taking us?
Bungee, dokąd nas niosą?

Whoa, whoa...

Whoa!

Whoa!

Whoo-hoo!

Chà!
Whoa.
Wow.
O rany!

Chà.
Wow.
O rany.

- Chào mừng! - Chào mừng!

Welcome!
Witamy!

Gì cơ? Bánh trung thu biết nói à?
Talking Mooncakes?
Co? Gadające księżycowe ciasteczka?

Nhanh lên! Cô ấy đang chờ các bạn!
Hurry, come on! She's expecting you!
Szybciej! Czeka na was!

Đi mau nào!
Come on! Let's go!
No już, chodźcie!

- Theo lối này! - Theo chúng tớ!
- Follow us this way! - Follow us!
- Chodźcie za nami! - Tędy!

Bước cẩn thận!
Watch your step!
Patrzcie pod nogi.

Các bạn sẽ thích cái này.
- You're gonna love this! - I can't wait!
- Spodoba wam się. - Nie mogę się doczekać.

Thật háo hức!

Mang ánh sáng
♪ *I'm the light* ♪
W każdą noc

Đi muôn nơi soi vào đêm tối
♪ *Every night in your world* ♪
Świecę stąd na wasz świat

Các con đã sẵn sàng thấy ta
♪ *Are you ready* ♪
I roztaczam swe piękno

Là một nữ thần huyền thoại chưa?
♪ *To watch me be legendary?* ♪
W promieniach światła

Bởi vì ta là…
♪ *'Cause I'm...* ♪
To ja…

Cô Hằng Nga.
Chang'e?
Chang’e?

Nữ Thần Quyền Năng.
♪ *...ultraluminary* ♪
Ultrajasna gwiazda.

Hằng Nga!
Chang'e!
Chang’e!

Cầu xin nơi ta vì ta là ánh sáng
♪ *You wish on me in my glitter light* ♪
Gdy z nieba chcesz jasną gwiazdę mieć

Ngôi sao xua tan đêm dài

♪ *First star you see tonight* ♪
Dostaniesz właśnie mnie

Mọi nơi ngươi đi Và mọi điều ngươi muốn
♪ *So wish away Wish with all your might* ♪
Życzenie twe może spełnić się

Chỉ ta mới có thể làm
♪ *Upon this radiant sight* ♪
Na fali światła już mknę

Hàng ngàn ngôi sao
♪ *The stars ignite* ♪
Gdy milion gwiazd

Vượt mình bay lên
♪ *They flame from dust* ♪
Oświetla nas

Được sinh ra từ chân không Và trong đám tro tàn
♪ *Born out of gravity and force They combust* ♪
A grawitacja tak rozpala ich blask

Mặc dù toả sáng, mà vẫn không thể
♪ *And though they try in rivalry* ♪
Choć każda z nich w sobie piękno ma

Ngôi sao không toả sáng như mình!
♪ *They'll never shine bright as me* ♪
Nie jest tak jasna jak ja

Mang ánh sáng đi muôn nơi Soi trong đêm tối!
♪ *I'm the light Every night in your world, eh* ♪

Każda noc błyszczy wciąż moim światłem

Các con say sưa hân hoan Bên dưới ánh sáng đẹp
♪ *You revel in the glory of my beauty* ♪
Roztaczam piękno ponad waszym światem

Bước đến dưới chân ta Như là một huyền thoại
♪ *Ya ready to watch me be legendary?* ♪
I gaśnie na widok mój inna każda

Bởi vì chính ta là nữ thần quyền năng
♪ *'Cause I'm ultraluminary* ♪
To ja, ultrajasna gwiazda

Không gian thật nhiệm mầu
♪ *Whoa-oh-oh-oh Welcome to Lunaria* ♪
Dziś Lunaria gości was

Nơi ta vui trong hân hoan
♪ *Whoa-oh-oh-oh So spectacularia* ♪
Tu inaczej płynie czas

Vui chơi ta đừng lo nghĩ Vượt qua bao lo âu gian nan
♪ *Whoa-oh-oh-oh Super singulary* ♪
♪ *'Cause I'm so very, very* ♪
Strona ta księżyca Zdumiewa i zachwyca

Ta quyền năng và rất phi thường
♪ *Extraordinaria* ♪
Ten i każdy inny raz

Vầng dương hé sáng khi đêm đen chợt tắt
♪ *The cosmic shine of my fine display* ♪

Mój oka błysk zgasi każdy cień

Khi ta hoá đêm thành ngày
♪ *Can turn the night to day* ♪
I noc zamieni w dzień

Kìa ngôi sao kia cùng bao nhiêu tuấn tú
♪ *I hear they say that the Milky Way* ♪
Gdy blisko mnie mleczna droga jest

Không ai có thể sánh bằng
♪ *Can't help but envy me* ♪
To ją przygasza stres

Chẳng ai ganh đua hơn ta
♪ *I am the brightest star* ♪
Nie świeci nikt jak ja

Vì ta luôn luôn duy nhất
♪ *Superb, spectacular* ♪
Ja nie wiem, czy się da

Giờ còn lại gì
♪ *It was a desert on the moon When we arrived* ♪
Ten księżyc, gdy przybyłam tu

Vì khi ta đã rời xa và đến
Pustynią był

Đến nơi không còn
♪ *Gathering all of my tears* ♪
Słone spływały me łzy

Bao nỗi buồn
♪ *Heartbreak and sighs* ♪
Na piach i pył

Nỗi nhớ còn đây Cớ sao vẫn đớn đau như vậy?
♪ *Jade made a potion ignite And turned the night* ♪
Powstał eliksir z tych łez
I cud się stał

Hạnh phúc vụt tan Và nỗi đau tôi luyện tôi lúc này
♪ *To a radiant city of light* ♪
Wyrosło to miasto wśród skał

Từ ướt lệ bước qua
♪ *From tears, I rise* ♪
Gdzie spadła łza

Bừng sáng!
♪ *I rise!* ♪
Ma łza!

Mang ánh sáng đi muôn nơi Soi trong đêm tối
♪ *I'm the light Every night in your world, eh* ♪
Każda noc błyszczy wciąż moim światłem!

Các con say sưa hân hoan Bên dưới ánh sáng đẹp
♪ *You revel to the glory of my beauty* ♪
Roztaczam piękno ponad waszym światem

Bước đến dưới chân ta Như là một huyền thoại
♪ *Ya ready to watch me be legendary?* ♪
I gaśnie na widok mój inna każda

Bởi vì chính ta, chỉ ta duy nhất
♪ *'Cause I'm ultraluminary* ♪
To ja, gwiazda wśród wszystkich gwiazd

Không gian đây thật ôi nhiệm mầu
♪ *Whoa-oh-oh-oh Welcome to Lunaria* ♪
Dziś Lunaria gości was

Nơi ta vui trong hân hoan
♪ *Whoa-oh-oh-oh So spectacularia* ♪
Tu inaczej płynie czas

Sẽ bước qua bao gian nan Ta quyền năng
♪ *Whoa-oh-oh-oh Super singulary* ♪
♪ *'Cause I'm so very, very* ♪
Strona ta księżyca Zdumiewa i zachwyca

Và rất phi thường!
♪ *Extraordinaria* ♪
Ten i każdy inny raz!

Gã đồ tể nào cắt tóc cho cháu thế?
Uh-oh.
Huh. What butcher cut your hair?
Który rzeźnik cię strzygł?

Là cháu ạ.
I did.
Sama się strzygę.

Mặt cháu tròn thì phải để tóc dài.
Hmm.
You have a round face, you need length.

Masz okrągłą twarz, bardziej pasowałyby ci długie włosy.

Cháu có sợi lông mày lởm chởm ở…
And you have a rogue eyebrow right...
Poza tym wystaje ci brew…

kia.
-there. -Ow.
o tu.

Đỡ rồi!
-Improved. -So much better!
- Lepiej! - Znacznie lepiej!

Đỡ hơn nhiều!

Được rồi, Cô Bé Tóc Bờm Xờm,
All right, Unfortunate Hair Girl, consider yourself welcomed.
Dziewczynko z kiepską fryzurą,

coi như cháu được chào đón. Giờ tặng quà cho ta đi.
You may now give me the gift.
powitałam cię.
Możesz wręczyć mi dar.

Xin lỗi nhưng cháu không mang quà cho cô.
Um, I'm sorry, but I didn't bring you a gift.
Przykro mi, ale nic nie mam.

Tất nhiên là cháu có mang quà cho ta chứ.
Of course you brought me the gift.
Przecież to jasne, że masz dla mnie jakiś dar.

Không ta cho lũ sư tử đưa cháu từ Trái Đất lên làm gì?
Why else would I have sent my lions to bring you here from Earth?
Bo po co wysyłałabym po ciebie moje lwy?

Chúng là của cô à?
Those were yours? They're so cool, and you sent them for me.
Należą do ciebie? Są takie fajne i przyleciały po mnie!

Chúng thật tuyệt và cô cho chúng đến đón cháu!

Tất nhiên rồi.
Well, of course.
Oczywiście.

Cháu được trao thứ duy nhất ta cần để đưa Hậu Nghệ trở lại.
You were given the one thing I need to bring Houyi back.
Masz to, czego potrzebuję, żeby sprowadzić tu Houyiego.

Hậu Nghệ! Cháu biết cô không bao giờ bỏ chú ấy.
Houyi? I knew you've never given up on him.
Houyi! Wiedziałam, że o nim nie zapomnisz!

Cháu luôn nói với ba cháu thế!
That's what I was telling my dad! You see, I'm in an urgent situation.
Mówiłam to tacie!

Cô thấy đấy, cháu có việc gấp. Cháu từ xa tới, tự làm tên lửa…
I came a long way. I built a rocket...
Mam pewną pilną sprawę. Przyleciałam z daleka własną rakietą…

Con bé đang nói gì đó nhưng không phải về món quà.
She's talking, but it's not about the gift.

Gada, ale nie wspomina o darze.

Không, Nữ Thần.
No, Goddess.
Nie, o bogini.

Ý cháu là cô là người tin rằng tình yêu không bao giờ chết!
What I mean is, you're the one who believes that love never dies.
To ty wierzysz, że miłość nigdy nie umiera!

Ai cũng biết cô là người như thế!
Everybody knows that about you.
Wszyscy to o tobie wiedzą.

Ba cháu cũng từng tin điều đó, giờ e là ba cháu hết tin rồi.
My dad used to believe that, too, but now I'm afraid he's giving up.
Mój tata też kiedyś wierzył, ale boję się, że teraz się poddał.

Giá cháu có ảnh để chứng minh với ba là cô có thật…
If I could just have a photo to prove to my dad that you're real--
Gdybym miała zdjęcie, które udowodni, że istniejesz…

Ảnh! Con bé muốn ảnh.
Pictures! She wants pictures.
Ona chce zdjęć.

Ai cũng muốn có ảnh!
Everybody wants pictures. Does this look like a photo op to you?
Każdy ich chce!

Đây có giống cơ hội chụp ảnh không?
Ta poza będzie dobrze wyglądać?

Có ạ?
Um, yes?
Tak?

Vậy làm nhanh lên.
Then do it fast.
Byle szybko.

Không quà, không ảnh.
Uh-uh. No gift, no photo.
Nie masz daru? Nie masz zdjęcia.

Nhưng cháu không biết "nó" là gì. Cô cứ lấy bất cứ gì của cháu…
But I don't know what it is. You can have anything of mine you want--
Nie wiem, o co chodzi.
Weź cokolwiek, co mam…

Ta không muốn "bất cứ gì", ta muốn món quà đó!
I don't want "anything." I want the gift!
Nie chcę czegokolwiek, chcę daru!

Chin!
Chin!
Chin!

Rõ là cháu đã làm mất quà.
Clearly, you've lost my gift.
To jasne, zgubiłaś go.

Ta cảm thấy nó ở đâu đó trên mặt trăng và ta khuyên cháu nên đi tìm nó!
I sense it's on my moon somewhere, and I suggest you go find it!

Czuję, że jest gdzieś na moim Księżycu,
więc lepiej go znajdź!

Đừng chơi đùa nữa.
Let's stop playing games.
Nie pogrywaj ze mną.

Chỉ còn lại một mảnh trăng.
There's only a sliver of moon left.
Został nam już tylko plasterek Księżyca.

Khi bụi trăng cuối cùng rơi xuống, sẽ không kịp đưa Hậu Nghệ trở lại.
When the last moon dust falls, it will be too late to bring Houyi back.
Gdy resztka księżycowego pyłu opadnie, będzie za późno.

Cư dân Cung Trăng! Ta tuyên bố một cuộc thi!
Lunarians, I announce a competition.
Lunarianie! Ogłaszam konkurs!

Bất cứ ai tìm và mang quà về cho ta thì sẽ được ban điều ước!
Anyone who finds and brings me the gift will get their wish granted.
Spełnię jedno życzenie tego, kto przyniesie mi mój dar!

Nếu cháu mang nó tới cho ta trước, cháu sẽ có ảnh.
If you bring it to me first, you'll get your photo.
Bądź pierwsza, a dostaniesz swoje zdjęcie.

Chúc may mắn và thượng lộ bình an!
Good luck and Godspeed!
Powodzenia w poszukiwaniach!

Tìm nó đi!
Find it!
- Come on! - Out of the way!
Znajdźcie go!

Con bé sẽ tìm được món quà.
She'll get me that gift.
Przyniesie mi go.

Thỏ Ngọc, thuốc của ngươi là thứ cuối cùng ta cần để đưa Hậu Nghệ về.
And, Jade, your potion is the final piece we need to bring Houyi back.
Nefryt, potrzebuję twojego eliksiru, żeby ściągnąć tu Houyiego.

Và ngươi sẽ sẵn sàng, đúng không?
And you will be ready, won't you?
Będziesz gotowy, prawda?

Xin cho tôi đi qua!
Let me through, please!
Przepuśćcie mnie!

Này, tôi đi nhờ… được không?
Hey, can I get a... ride?
Przepraszam, podrzucisz mnie?

Xin lỗi!
Przepraszam!

Món quà, chắc chắn nó ở chỗ tên lửa rơi!
The gift... It has to be at the crash site!
Dar musi być tam, gdzie się rozbiliśmy!

Nó có thể là gì?
What could it be?
- Co to może być? - Zaczekaj!

Đợi em với!
Wait up! We'll help you find it.

- Bọn em sẽ giúp chị tìm! - Không cần.
- Pomożemy. - Nie chcę twojej pomocy.

Đầu tiên, tìm món quà rồi…
-I don't want your help. -First, we find the gift, then--
Najpierw znajdziemy dar…

Chị nói không cần em giúp.
I said I don't want your help.
Nie chcę twojej pomocy.

- Em chỉ… - Chị đâu muốn em đi cùng!
-But I just wanted-- -I never wanted you on this trip!
- Ale… - Nie chciałam cię tu!

- Nhưng em… - Chị đâu muốn có em trong đời!
I never even wanted you in my life!!
- Ale… - Nie chciałam cię w moim życiu!

Không được nói thế với em trai!
You can't talk to your brother like that.
Nie możesz tak mówić do brata!

- Em không phải em chị. - Em có thể là em chị mà.
You're not my brother.

But I could become your brother.
Nie jesteś moim bratem.
- Ale mogę nim zostać. - Nigdy nie będziesz moim bratem!

Em sẽ không bao giờ là em trai chị!
You will never be my brother!

Bungee?
Bungee!
Bungee!

Không có thì giờ cho chuyện này!
I don't have time for this.
Nie mam na to czasu!

Ai giúp tôi với?
Will anybody help me? Argh!
Czy ktoś mi pomoże?

Cho tôi đi nhờ nhé?
Whoa! Whoa...
Could I get a ride?
Podrzucisz mnie?

Chỉ cho Gà Đi Mô Tô thôi.
Biker chicks only.
- Wożę tylko motokury. - Wiem, gdzie jest dar!

Đợi đã! Tôi biết món quà ở đâu!
Wait! I know where the gift is.

Ờ… thôi được.
Well, all right.

No dobra.

Hãy đi theo thủ lĩnh!
Follow the leader!
Jechać za szefem!

Được rồi.
Okay.
Dobrze.

Tao sẽ là người em tuyệt vời.
I'd be a great brother.
Hut! Hut! Hut! Hut! Hut! Hut! Hut! Hut!
Byłbym superbratem.

Tao chỉ cần lấy bức ảnh đó! Đi nào, Bungee.
I just have to get that photo!
Come on, Bungee.
Muszę zdobyć to zdjęcie! Chodź, Bungee.

Mày xử lý con đó, tao xử lý phần còn lại.
Hut! Hut! Hut! Hut! Hut! Hut! Hut! Hut!
You take that one, and I'll take the rest.
Ty zajmij się tym,
a ja załatwię resztę.

Dễ ợt.
Easy peasy.
Whoa, whoa...
Whoa, whoa, whoa, whoa!
Łatwizna.

Những thứ này là gì?

Whoa!
What are these things? Ow!
Co to jest?

Lính canh cung điện.
Palace Security.
Ochrona pałacu.

Cậu làm gì ở đây?
- Hut! Hut! Hut! - Whoa.
What are you doing here?
Co tu robisz?

Tôi muốn bức ảnh cho chị tôi!
I want the photo for my sister!
Chcę zdjęcie dla siostry!

Chà, tôi muốn món quà.
Well, I want the gift.
A ja chcę dostać dar.

Tôi biết nó ở đâu!
Well, I know where it is.
- Wiem, gdzie on jest. - Doprawdy?

Thật sao?
Oh, you do?

Đưa cậu ta đến phòng thẩm vấn.
Bring him to the interrogation chamber.
Zabierzcie go na przesłuchanie.

Cô ấy đưa tôi vào đó à?

Uh, is she taking me in there? Because I won't go.
Zabierze mnie tam?

Tôi không đi đâu.
Nigdzie nie idę.

Tôi sẽ không…
I won't, I won't!
Nie…

Đồng ý!
I'm in!
Whoo!
Wchodzę w to!

Chơi một trận nhé?
How about a game? Do you like games?
Może zagramy?

Thích chơi không?
Lubisz gry?

Cô biết mà.
You know it.
No raczej.

Thế này nhé. Nếu cậu thắng, tôi sẽ cho cậu bức ảnh.
Tell you what. If you win, I'll give you this photo.
Jeśli wygrasz, dam ci to zdjęcie.

Nhưng nếu tôi thắng, cậu phải nói món quà ở đâu.
But if I win, you tell me where the gift is.
Jeśli ja wygram…

powiesz, gdzie jest dar.

Đồng ý!
Deal!
Zgoda!

Ta sẽ chơi theo luật của Cung Trăng!
We'll play by Lunaria rules.
Whoa!
Gramy na lunaryjskich zasadach!

Tới chơi nào bạn tôi, vui thôi
Whoa...
Whoa.
♪ *Welcome to my game Sweet Chin* ♪
Witam pana w grze, czas start

Cậu nghĩ cậu nhanh hơn tôi Nhưng thật ra chỉ là hão huyền
♪ *You think that you're so fast Well, you better think again* ♪
Szybkości jesteś król Zobaczmy, coś jest wart

Ta là nữ hoàng là số một Ai dám hơn ta
♪ *I'm the best I'm the Queen of Lunaria* ♪
Ja tu gram Najlepsza z księżycowych dam

Và chắc rằng bóng ta giao Trên cả tuyệt vời
♪ *And my serve is spectacularia* ♪
A mój serw powala, no zobacz sam

Cho! Một điểm nữa lại được ghi
♪ *Oh, Cho, another point for me* ♪
I punkt kolejny zgarniam, patrz „O jak się poci ten tu z przeciwka gracz”

Và chỉ còn cách này Thoát được đau khổ bủa vây
♪ *There's only one way Out of this misery* ♪

Buồn thay, ta không muốn như vậy
♪ *Poor Chin, I don't want a rift* ♪
Och, wiesz, gra ma swój czar

Nhưng giờ đây cậu phải cho ta hay Món quà này ở nơi nào đấy
♪ *But it's time for you to tell me The location of the gift* ♪
Ale trochę mnie nudzi Więc powiedz, gdzie ten dar

Ta chính là huyền thoại Và ta sẽ mãi thắng thôi
♪ *See, I am a legend and I always win* ♪
Bo ja tu rządzę, wygrywam, gdy chcę

Vạn sao trên cao kia Phải theo ý ta mỗi ngày
♪ *The stars in the cosmos They bow to my whim* ♪
Gdy ktoś ze mną walczy Ląduje na dnie

Và giờ đây, cậu phải cho ta hay ngay
♪ *Come on, Chin, I'm running out of time* ♪
No weź, Chin Zaczynam się już bać

Còn không thì ta sẽ chẳng để cho cậu Đi ra khỏi nơi này
♪ *I'll keep you here forever 'Til you give me what is mine* ♪
Że nie chcesz dać mi tego Co mi musisz dać

Hey boy Đừng để nản chí
♪ *Hey, boy Don't you hold back* ♪
Jak śmiesz Mów jej, co wiesz

Khi thua ta không được gì Nên ta chơi phải hết mình

♪ *If you do, you betcha Queenie's gonna getcha* ♪
Jeśli będziesz milczeć Ona cię przyciśnie

Hey boy Cậu sẽ phải nói
♪ *Hey, boy, better talk soon* ♪
Jak śmiesz Lepiej coś mów

Còn không thì ngươi đừng mong Đi ra khỏi đây
♪ *Or never leave The dark side of the moon* ♪
Bo na Księżycu już zostaniesz tu

Chị tôi là Phi Phi Và tôi luôn nghĩ chị tôi rất tuyệt
♪ *Fei Fei is my sister And I think that she's the best* ♪
Robię to dla siostry To nie jest koniec gry

Tôi đây tôi có một biệt tài Và tôi cảm thấy tôi vượt trội
♪ *I've got a super power I'm a cut above the rest* ♪
Posiadam supermoce Jestem supersprawny typ

Hơn hết thảy mọi người ở nơi đây Chỉ cần một chút cơ may
♪ *She needs a picture That'll prove you're real* ♪
Dasz zdjęcie, będzie dowód Przenikam ściany, bój się mnie

Thì tôi sẽ biết đập tan Những chướng ngại này
♪ *I'll break through walls And seal this deal* ♪

Và tôi là người chiến thắng này
♪ *I'll smash it, pop it, top it And in the end, I'll win it* ♪
Zakręcę piłkę Pokonam cię za chwilkę

Ta thấy ngươi nên mau Thời gian đã trôi qua lâu
♪ *I'm losing my patience I've no time for this* ♪
Już tracę cierpliwość Powoli mam dość

Kết thúc ngay đi Vì ngươi cũng chẳng còn gì
♪ *This little nuisance Is mine to dismiss* ♪
Co za męczący, drażniący to gość

Nhưng mà đó lại chính là năng lực
♪ *Fei Fei said that I'm annoying And maybe that's a sign* ♪
Fei Fei mówi, że ją wkurzam Więc pewnie rację masz

Chị nói tôi rất dũng mãnh Và chắc chắn tôi luôn là như thế
♪ *Of another super power and Sa! This game is mine!* ♪

Xa! Tôi sẽ thắng thôi!
I dlatego mam przewagę Patrz! Coś gorzej grasz

- Cho! - Xa!

Nhanh nhanh lên nào, vượt qua sông sâu Vượt hết biển trời chạy tới thiên hà
♪ *I'm faster than a comet I'm a rocket through the galaxy* ♪
Ja prędkość mam komety Jak rakieta lecę pośród gwiazd

Tôi sẽ chiến thắng người… Người không thể nói được gì
♪ *I'm in your face and pfft, pfft, pfft* ♪
Powtarzam ci, że…

Chiến thắng sẽ sớm trong tay Hậu Nghệ cũng không thể nói được gì vì…
♪ *And you ain't catching me* ♪
♪ *And soon I'll have that picture And your Houyi will just have to pfft* ♪
Masz chyba formy zjazd
Zdobędę twoje zdjęcie A ty dalej sobie tutaj…

Nếu chị đừng ích kỷ Anh ta cũng đã được như chị rồi
♪ If you weren't so selfish He'd have immortality ♪
Pewnie zasłużyłaś Żeby w samotności żyć

Hey boy, hey boy Đưa cô ta thứ đang tìm kiếm
♪ Hey, boy, hey, boy ♪
Powiedz, powiedz Bo i tak się dowie, więc

Hey boy, hey boy
♪ Give me what I'm looking for ♪
♪ Hey, boy, hey, boy ♪
Powiedz, powiedz

Điều mà ta luôn mong được biết!
♪ You will tell me what I need ♪
Powiedz, bo to koniec gry

Biết họ nói gì chứ?
You know what I heard?
Wiesz, co słyszałem?

Cô là một phụ nữ 3.000 tuổi, nuốt cả hai viên thuốc trường sinh!
You're a 3,000-year-old lady who ate both immortality pills!
Że masz 3000 lat i zjadłaś obie tabletki nieśmiertelności!

Giờ cô mãi mãi sống cô độc!
Now you live alone forever!
Całe życie spędzisz w samotności!

Tôi thắng!
I win!
Ugh!

Wygrałem!

Không ai được đi đến khi ta có món quà đó.
No one's leaving until I get that gift.
Nikt stąd nie odleci, dopóki nie dostanę daru.

Này! Còn bức ảnh thì sao?
Hey! What about the photo?
Ej, a co ze zdjęciem?

Cái trò mèo bóng bàn thật vô dụng và chúng ta sắp hết thời gian!
That little ping-pong poo is no use, and we're running out of time.
Gówniarz od ping-ponga jest bezużyteczny,
a nam tu się kończy czas!

Đây là cơ hội duy nhất của chúng ta.
Aw.
This is our only chance.
To nasza jedyna szansa.

Xin cô hãy giữ bình tĩnh.
Please try to stay calm.
Tylko spokojnie.

Không nên gây ra trận mưa sao băng nữa.
You don't want to cause another meteor shower.
Nie chcesz kolejnego deszczu meteorytów.

Hãy tập yoga với bọn tôi!
Do yoga with us.
Poćwiczmy razem jogę!

Từ từ hít vào…

Calming breath in...
Uspokajający wdech…

Và từ từ thở ra…
And calming breath out...
I uspokajający wydech…

Ôi trời!
Oh! Whoa, boy!
O raju!

Ta bình tĩnh.
I'm calm.
I'm calm.
Jestem spokojna.

Ta bình tĩnh mà!
Uh-oh.
I'm calm!
Jestem spokojna!

Ôi Nữ Thần?
Oh, Goddess.
O bogini!

Ta…
Jestem…

rất… bình tĩnh.
I'm so calm.
taka…

Ta biết món quà ở đâu đó gần đây.

I know the gift is somewhere near. I can feel it!
spokojna.
Wiem, że dar jest blisko.

Ta cảm nhận được nó!
Czuję go!

Chào Thỏ Ngọc.
Hi, Jade.
Witaj, Nefryt.

Ít nhất thì thuốc sẽ có tác dụng.
Well, at least the potion is working.
Przynajmniej eliksir działa.

Ta sẽ không bao giờ gặp lại Hậu Nghệ nữa phải không?
I'll never see Houyi again, will I?
Już nigdy nie zobaczę Houyiego, prawda?

Có vẻ Nữ Thần Mặt Trăng đang nổi giận lôi đình.
Looks like the Moon Goddess is astronomically upset.
Bogini Księżyca jest chyba astronomicznie zła!

Khi cô ấy giận, đi đường này chính là tự sát.
When she's mad, this road's a suicide mission.
Jeśli to prawda, ta trasa to samobójstwo.

- Cô nhóc, chờ xem đã. - Không! Chúng ta sẽ đi! Theo tôi!
Yeah, let's wait it out.
No! We're going! Follow me!
Przeczekajmy to, mała.
Jedziemy! Za mną!

Rẽ trái!
Go left!
Whoa!
W lewo!

Phải!
Right!
W prawo!

Rồi, giờ là trái!
Okay, now left!
Teraz w lewo!

Ta phải vượt qua hẻm núi đó!
We've gotta get through that canyon!
Musimy przebić się przez kanion!

Không qua được đâu!
Whoa! We're not gonna make it!
Nie damy rady!

Đừng nhát như cáy thế.
Don't be such a chicken.
Nie gdacz mi tu!

Đi lấy quà thôi.
Let's get that gift.
Znajdźmy ten dar.

Không giới hạn!
No barriers!
Ahhh!
Żadnych barier!

Nó kia! Đằng kia kìa! Tàu tên lửa của tôi!
There it is! Over there! My rocket ship!
To mój statek kosmiczny!

Tàu tên lửa của tôi…
Oh, my rocket ship...
- Moja rakieta… - Ale bajzel.

Tan nát cả rồi.
What a mess.

Mà món quà trông thế nào?
What's this gift look like anyway?
Jak wygląda ten dar?

Tôi không rõ. Chia nhau ra. Ta sẽ tìm được nó.
I'm not sure. Let's just spread out. We'll find it.
Huh?
Nie jestem pewna. Rozdzielmy się, tak będzie łatwiej.

Chào, tớ là Gobi. Tên cậu là gì?
Whoa, whoa, whoa!
Hi, I'm Gobi. What's your name?
Cześć, nazywam się Gobi. A ty?

Tớ là… Phi Phi.
-Uh, I'm Fei Fei. -I'm Gobi. What's your name?
A ja Fei Fei.

Tớ là Gobi. Cậu tên gì?
Gobi. A ty?

Hình như ta lặp lại mỗi một câu.
I feel like we're talking in a circle. I actually used to be a nervous talker.
Chyba kręcimy się w kółko.

Tớ từng hay sợ quá nói rồ. Đó là cái hay ở tớ,
I think that's what's great about me
Kiedyś nawijałem, gdy się stresowałem, ale spoko, zdaję sobie z tego sprawę.

rằng tớ ý thức là mình nói loạn xạ.
is that I'm so self-aware about my nervous talking.

Nên tớ phải chậm lại, thư giãn và thở.
So I gotta slow it down, relax, and just breathe.
Muszę trochę zwolnić, zrelaksować się i oddychać.

Đang tự kiểm tra mạch.
Checking my pulse right now.
Sprawdzam teraz puls.

Đã bình tĩnh rồi.
Ah, serenity achieved.
- Spokój osiągnięty. - Kim jesteś?

Cậu là ai?
Who are you? What are you?

Cậu là cái gì?
Czym ty jesteś?

Tớ tình cờ là cố vấn đáng tin cậy nhất của Hằng Nga.
I happen to be Chang'e's most trusted advisor.

Jestem najbardziej zaufanym doradcą Chang'e.

Thành viên cấp cao của triều đình.
Very high level member of the court. I mean, not like a court jester,
Wysokim rangą członkiem dworu.

Không phải anh hề ở triều,
Nie jestem może błaznem,

mà là hẳn thành viên rất cao cấp. Cơ bản, họ chả thể thiếu tớ.
but definitely a member of the court, like, really high up.
ale i tak mam wysokie stanowisko, jestem niezastąpiony.

Vậy cậu làm gì ở tận đây?
I'm basically indispensable.
Then what are you doing all the way out here?
To co tu robisz?

- Này! - Khoan.
-Whoa, whoa, whoa! Hey! -Wait.
- Hej! - Czekaj.

Đó là xe tự hành mặt trăng à? Với dù của tớ?
Is that the lunar rover? With my parachute?
To łazik księżycowy? Z moim spadochronem?

Tớ không biết.
I don't know.
Nie wiem.

Mày lấy áo choàng của tao nhưng tao giữ cái quần phong cách mặt trăng này.
Oh, you can take my cape, but I'm keeping these sweet moon pants.

Bierz pelerynę, ale tych księżycowych gaci nie oddam.

Rõ chưa?
Dig it!
Są spoko!

- Cậu ta làm gì ở đây? - Sao?
- What's he doing here? - What?
- Co on tu robi? - Co?

Nếu là cô, tôi sẽ không nói chuyện với cậu ta.
I wouldn't be talking to that one if I were you.
Lepiej z nim nie rozmawiaj.

Phải, cậu ta bị Nữ Thần đuổi khỏi cung điện.
Yeah, he was kicked out of the palace by the Goddess.
Bogini wyrzuciła go z pałacu.

- Bình tĩnh nào! - Đừng nghe họ.
-Hey, easy! -Don't listen to them.
- Ostrożnie! - Nie słuchaj ich.

Lũ gà Cung Trăng đó hơi lộn xộn chút.
These Lunarian chickens, they got a little scrambled up,
Te lunaryjskie kury całkiem wszystko pomieszały.

Không sao.
it's... it's fine.
Jest dobrze.

Có sao đấy. Họ là lũ trứng ung.
It is not fine. They are bad eggs.
Wcale nie. To zły element.

Xem ai nói kìa.
Uh-uh! Look who's talking!
I kto to mówi?

- Đồ giun xanh phát sáng! - Này!
-Yeah, you little green glow worm! -Ow.
Właśnie, mały, zielony, świecący robaku!

Đừng phí thì giờ. Phải tìm quà cho Hằng Nga!
Hey!
Quit wasting time. We have to find the gift for Chang'e.
Hej!
Nie marnujmy czasu. Musimy znaleźć dar!

Hằng Nga? Hằng Nga! Tớ muốn giúp.
Chang'e! Oh, I wanna help. Can I help? I'd love to help.
Dla Chang'e? Chcę pomóc!

Tớ giúp nhé? Giúp nha. Tớ nói thế chưa?
Did I mention I can help?
Mogę pomóc? Chciałbym. Wspominałem już?

Không!
- Oh! - No, no, no, no, no, no.
O nie!

Trông tôi giống ai nào?
Who do I look like? Who do I look like?
Kogo przypominam?

Trứng bá đạo!
♪ *Whoa-oh-oh-oh Egg-straordinaria!* ♪

Argh!
Ten i każdy kurzy raz!

- Búp bê Hằng Nga của tớ. - Ừ, cô ấy thật tuyệt vời.
My Chang'e doll.
Oh, yeah, she's amazing. I can't help but break into song when I see her.
- Moja lalka Chang'e. - Jest niesamowita.

Nhìn thấy cô ấy là tớ hát ngay được.
Na jej widok zawsze śpiewam.

Món quà Ma Ma tặng tớ.
A gift my Ma Ma gave me. This must be it!
Ma Ma mi ją dała.

Hẳn là nó!
Na pewno chodzi o nią!

Phải… hẳn là nó.
Yeah, must be.
Na pewno!

- Cảm ơn! - Đợi đã!
-Thank you! -Hey, wait!
- Dzięki! - Czekajcie!

Xin lỗi, lính mới.
- Sorry, newbie. - Whoa, whoa!
Wybacz, nowa.

Xin lỗi.
-I'm sorry! -Give it back!

Przepraszam.

Trả lại đây!
Oddawaj!

Này! Coi chừng!
Hey! Watch it!
Ej, uważaj!

Mày quá trớn rồi đấy nhé!
That's enough out of you.
Dosyć już!

Giúp với!
Ew.
Pomocy!

Không!
No! That's mine! Come back!
Nie!

Đó là của tôi! Quay lại đây!
To moje! Wracaj!

Ai đem nó đến cho Nữ Thần trước sẽ được ban điều ước!
Whoever gets it to the Goddess first gets their wish granted!
Pierwszy u bogini wygrywa życzenie!

Không được bỏ tôi lại đây!
You can't leave me here!
Nie możecie mnie tu zostawić!

Mình sẽ lấy món quà đó…

I'm gonna get that gift.
Zdobędę ten dar…

và mang đến Cung Trăng!
-And bring it to Lunaria! -Lunaria?
i zaniosę go do Lunarii!

Cung Trăng à?
Lunarii?

Cậu cần hướng dẫn! Đoán xem?
But you'll need a guide! And guess what?
Przyda ci się przewodnik!

Gã này từng sống và làm việc trong cung điện.
This guy used to both work and live in the palace.
Ten tu gość mieszkał i pracował w pałacu.

Ngay khi giành lại món quà, tớ sẽ đem đến cho Hằng Nga.
As soon as I get that gift back, I'm taking it to Chang'e.
Gdy tylko go odzyskam, zaniosę Chang'e jej dar.

- Hãy để tớ giúp cậu đem quà cho Nữ Thần! - Không.
Oh, oh, oh, please let me help you bring a gift to the Goddess!
- Pozwól sobie pomóc, proszę. - Nie.

- Đi mà? - Không.
- No. - Please?
-No. -Please?
- Proszę. - Nie.

- Đi mà? - Không.
- No. - Plea...

- Proszę. - Nie!

Đi mà…
Proszę…

Không!
- No! - Let me finish.
Nie!

Để tớ nói hết.
Daj mi dokończyć.

Đi mà!
Proszę!

Được rồi! Đừng phát ra tiếng đó nữa.
Okay, okay! Just stop making that noise.
Hut! Hut! Hut! Hut! Hut! Hut! Hut! Hut! Hut!
Dobrze, ale przestań wydawać ten dźwięk!

Ow.

Ý là khi lo là tớ nói huyên thiên và bắt đầu khắc phục điều đó.
But my whole point is I'm a nervous talker,
Rzecz w tym, że gadam z nerwów, ale pracuję nad tym.

Tớ nhận ra: "Mình nói nhanh à?" Tớ tự nhủ: "Bình tĩnh".
and I'm starting to work on that.
I realized, "Wow. Am I talking fast?" I thought, "You should relax."
Zdałem sobie sprawę, że szybko mówię,

Nên tớ tập nói chậm lại, thở và…
So I've been working on slowing it down and breathing and--

Uh-oh.
więc postanowiłem się zrelaksować i teraz pracuję nad oddechem…

Đôi khi nó khiến tớ bị xoắn lưỡi. Tớ ghét bị thế lắm.
Sometimes it causes me to get a little tongue-tied.
I hate it when this happens.
Czasem zaplątuję się przez to w język.
Nienawidzę tego.

Gobi, chuyện gì vậy?
Gobi, what's happening?
Gobi, co się dzieje?

Hãy nói là chúng không đói.
Please tell me they're not hungry.
Powiedz, że nie są głodne.

Chúng không đói!
They're not hungry.
Nie są głodne!

Tớ nói dối đấy. Chúng rất đói!
I'm lying.
They're very hungry! I've never seen them this ravenous!
Kłamię. Są bardzo głodne!

Chưa từng thấy chúng đói dữ dội thế!
Nigdy nie były tak głodne.

Chạy đi! Chúng sẽ đến Hồ Cung Trăng để ăn!
Whoa!
Run away!
They're going to Lunaria Lake to feed.

Musimy uciekać! One biegną na żer nad jezioro!

Này! Này, tớ biết trò này!
Hey, I know this game! Sorry about this.
Znam tę zabawę!

Xin lỗi nhé.
Wybacz.

Ta sẽ nhanh chóng bắt kịp bọn Gà Đi Mô Tô.
Whew!
We should catch up to those biker chicks in no time.
Za sekundę dogonimy te motokury.

Đó là trải nghiệm gắn kết.
Whoo! That was a bonding experience.
Co za doświadczenie.

Thấy gần gũi với tớ chứ? Tớ có. Điều này thật tuyệt.
Do you feel close? 'Cause I feel closer to you.
Zbliżyłaś się do mnie? Bo ja do ciebie tak.

Mãi là bạn thân.
I feel like this is amazing. Besties forever.
Przyjaciele na zawsze.

Mãi mãi!
♪ *Uh, forever! Uh, forever!* ♪
Uh-uh-uh-uh, chicka-chicka--
Huh?
Na zawsze!

Khoảng thời gian vui vẻ.

Good times, good times.
Przyjemnie jest.

Vậy tại sao cậu lại sống một mình?
So, why are you living by yourself?
- Czemu mieszkasz sam? - To osobiste pytanie.

Đó là câu hỏi riêng tư.
That's a personal question.

Nhưng mình như người nhà rồi, tớ có thể nói với cậu.
But since you and I are like family now, I can tell you.
Ale jesteśmy już jak rodzina, więc mogę ci powiedzieć.

Chuyện xảy ra lâu rồi.
It happened a long time ago.
To było dawno temu.

Nữ Thần đuổi tớ khỏi Cung Trăng vì một bài tớ hát cho cô ấy.
The Goddess exiled me from Lunaria because of a song I sang to her.
Bogini wygnała mnie z Lunarii, bo zaśpiewałem pewną piosenkę.

Cô ấy đuổi cậu đi vì một bài hát? Cô ấy không hề như Ma Ma nói.
She exiled you over a song?
She's nothing like Ma Ma said she'd be.
Wygnała cię za piosenkę?
Nie jest taka, jak mówiła Ma Ma.

Ma Ma nói cô ấy tốt bụng và dịu dàng,
Ma Ma said she was kind and gentle,
Miała być dobra i łagodna,

duyên dáng như thiên nga đậu trên mặt hồ yên tĩnh.
graceful as a swan landing on a quiet lake.
pełna wdzięku, niczym lądujący na wodzie łabędź.

Cô ấy từng như thế…
She was all those things, until Houyi died.
I taka była…

đến khi Hậu Nghệ chết.
And then she just pushed us all away.
aż do śmierci Houyiego.

Rồi cô ấy đẩy bọn tớ ra xa.
Wtedy nas odepchnęła.

- Khi ta mất người mình yêu quý nhất… - Nó khiến ta thay đổi.
Once you lose the person you love the most...
Strata ukochanej osoby…

Đúng vậy.
It changes you.
Yeah.
Zmienia człowieka.
No.

Sau khi tớ hát bài đó, Nữ Thần biến mất.
After I sang that song, the Goddess disappeared.
Gdy zaśpiewałem tę piosenkę, bogini zniknęła.

Tất cả ánh sáng ở Cung Trăng đều tắt ngấm.
All the lights in Lunaria just went out.
Wszystkie światła w Lunarii zgasły.

Bọn tớ gọi nó là "Đêm Tối Mênh Mông".
We call it "The Big Darkness."
Nazywamy to Wielką Ciemnością.

Cậu hát bài đó cho tớ nghe đi.
That song, will you sing it for me?
Zaśpiewasz mi tę piosenkę?

Không biết nữa. Ngồi hát trên con ếch thì âm vang kém lắm.
Uh, I don't know.
The acoustics aren't good when you're singing on top of a frog.
No nie wiem, akustyka na szczycie żaby jest średnia.

Đi mà?
Please?
Proszę.

Cũng được.
Ah, touché.
Przegrałem.

Bạn đã bao giờ tự ôm mình hay chưa?
♪ *Do you ever hug your scales?* ♪
Czy też czasem tulisz się

Lắc lư cuồng quay bước chân theo nhạc?
Huh?
♪ *Shake your tail and make a light show?* ♪
A z ogona robisz lampkę

Cậu hỏi cô ấy câu đó?
You asked her that?
Spytałeś ją o to?

Là một khúc ca thật thiết tha
♪ *A dance of colors and hues* ♪
Czy w świetle tańczysz jak zwierz

Làm gì vậy?
What are you doing?
Co robisz?

Phiêu theo nhạc
♪ *Well, I do* ♪
Tak? Ja też

Cùng nhau ta ở nơi đây
♪ *Here, right before your eyes* ♪
To serio prosta treść

Nhìn ngắm mây bay và bên nhau mãi
♪ *A bright kaleidoscope surprise!* ♪
Niech barwy niosą cię i cześć

Gobi!
Gobi!
Gobi!

Khoảnh khắc như đang ngưng đọng
♪ *No moment is the same* ♪
To wyjątkowy stan

Điều đó là tuyệt vời nhất
♪ *And that is wonderful-ul* ♪
I to jest zawsze piękne

Đi vòng quanh khắp thế gian kia
♪ Do you ever watch the Earth? ♪
Czy na Ziemię patrząc stąd

Bao nhiêu vì sao sáng trên cao vời
♪ Lounge around and see it floating? ♪
Ze wzruszeniem myślisz sobie

Tớ đâu thế.
I don't lounge.
Raczej nie.

Trời mây bỗng hoá thành khúc ca
♪ A swirl of white clouds and blue ♪
Niebieskie piękno, słów brak

- Không. - Thật tuyệt vời.
Nope.
♪ Well, I do ♪
- Nie. - A ja owszem.

Điều đó thay đổi mỗi ngày
♪ It changes every day It spins and turns and twirls away ♪
Codziennie zmienia się

Xoay chuyển đổi thay và cuốn đi mãi
Obraca, kręci się i mknie

Mọi việc vẫn tiếp diễn và
♪ It just keeps rollin' on ♪
Nie umie w miejscu stać

Điều đó là tuyệt vời nhất Hey hey!

♪ *And that is wonderful Hey, hey* ♪
I to jest piękne Nie mów nie

Tớ chỉ muốn mọi việc lại như cũ.
I just want things to go back to how they were.
Chcę, żeby było jak dawniej.

Hãy nhìn thế giới ở quanh bạn này
♪ *Look at the world surrounding you* ♪
Złap oddech i dokoła spójrz

Tất cả đều có thể…
♪ *All possibility* ♪
Łap szybko chwilę tę

Mọi giây phút của chúng ta là để cho
♪ *Every moment we have* ♪
To, co ważne dziś jest

Một thứ gì mới
♪ *Is a chance at something new* ♪
Masz przed sobą właśnie tu

Đúng thế!
♪ *Yeah* ♪
O tak!

Hạnh phúc
♪ *To glow* ♪
Więc chłoń

Nỗi buồn
♪ *To grow* ♪

Masz co

Khi mà thế giới như quay lưng
♪ *Do you ever feel afraid?* ♪
A czy czasem boisz się?

Cô đơn bủa vây chẳng ai bên cạnh
♪ *Curl up when you are hurting* ♪
I się zwijasz w małą kulkę

Bạn hãy vững tin và hãy bước qua
♪ *And hold your memories tight to you?* ♪
I we wspomnieniach tkwić znów chcesz

Ừ, tôi cũng vậy.
♪ *Yeah, me too* ♪
Tak, ja też.

Hãy để quá khứ sau lưng
♪ *If you release the past* ♪
Przeszłości porzuć mrok

Hướng tới tương lai vượt qua thử thách
♪ *You'll move ahead and bloom at last* ♪
Do przodu idź, wykonaj krok

Hạnh phúc này
♪ *The heart grows* ♪
Gdy cel masz

Là của bạn
♪ *And it knows* ♪
I w nim trwasz

Đừng hoài nghi
♪ *You can glow* ♪
Dotrzesz gdzieś

Vì bạn tuyệt vời
♪ *You're wonderful* ♪
Gdzie pięknie jest

Vậy… đó là bài cậu hát cho cô ấy nghe?
So, that's the song you sang to her?
Zaśpiewałeś jej tę piosenkę?

Không, là bài hát khác.
No, it was another song.
Nie, zaśpiewałem coś innego.

- Gobi… - Ừ, là bài đó.
- Gobi-- - Yeah, that's the song.
- Gobi… - Dobra, tę.

Tình vẫn như ngày ban đầu
♪ *Always and forever* ♪
W sercu mym na zawsze

Mãi mãi và bền lâu
♪ *In this heart of mine* ♪
Razem, ty i ja

Thỏ Ngọc?
Jade?
Nefryt?

Ngươi sao vậy?
What's going on with you?
Co się dzieje?

Thành công rồi! Ngươi… Ngươi làm được rồi!
Oh, it worked! You've... Oh, you've done it.
Zadziałało! Udało ci się!

Vừa đúng lúc!
- And just in time! - Ooh.
W samą porę!

Giờ ta chỉ cần món quà đó.
Now I just need that gift.
Teraz potrzebuję tylko daru.

Sao tớ để bọn đi mô tô đó chen vào đời mình chứ?
Argh!
Why did I ever let those bikers into my life?
Czemu dopuściłam do siebie te kury?

Họ kia rồi!
There they are! Ha!
Tam są!

Búp bê của tớ kìa!
There's my doll!
Jest i moja lalka!

Đừng lo. Để tớ.
Don't worry. I got this.
Uh-oh.
Nie martw się, załatwię to.

Whoa, whoa, whoa. Whoa!

Hoan hô!
Aw.

Chào các bạn nhỏ.
Hey, little guys.
Cześć, maluchy.

Nó đâu rồi?
Where is it?
Gdzie ona jest?

Argh.

- Điên à? Nó là của tôi! - Trả lại đây!
Are you nuts? It's mine!
Give it back!
- Zwariowałaś? Jest moja! - Oddawaj!

Bỏ cái tay bẩn của…
Get your grubby mitts off it!
Zabieraj łapy z…

Không!
No!
Nie!

Chắc giờ chả còn quà gì nữa.
Guess there's no gift now.
No i po darze.

Phi Phi?
Fei Fei? You can come out, they're gone now.
Fei Fei!

Ra ngoài đi, họ đi rồi.
Możesz wyjść, już ich nie ma.

Ra đi, Phi Phi.
Come out, Fei Fei. I'll do anything to make you okay, anything!
Fei Fei, chodź! Zrobię wszystko, byle nic ci nie było!

Tớ sẽ làm bất cứ gì để cậu ổn, bất cứ gì!

Tớ phải làm gì?
What do I have to do?
Co mam zrobić?

Nhìn lên đi.
Look up.
Spojrzeć w górę.

Ôi không!
Oh, no!
O nie!

Tớ đã mất tất cả.
I've lost everything now.
- Straciłam wszystko. - Nie wszystko.

Không phải tất cả.
Not everything.

Cậu vẫn còn cái này, cái này và…

You still have this, and this, and...
Masz jeszcze to i to…

cái này.
this!
i to!

Và cậu còn sống. Đó là điểm cộng.
And you're alive. That's a plus.
I żyjesz. To pozytyw.

Món quà đó là cơ hội duy nhất để ngăn cản ba tớ tái hôn.
That gift was my only chance to stop my father from getting remarried.
To była moja jedyna szansa, żeby powstrzymać tatę przed drugim ślubem.

"Tái hôn?"
"Remarried"?
Drugim ślubem?

Mẹ cậu…
Your mother is... I mean, is she... gone?
Twoja mama…

Ý tớ là mẹ cậu… mất rồi à?
Ona odeszła?

Giờ tớ kẹt ở đây, quà đã mất
Now I'm stuck here. The gift is gone,
Teraz utknęłam tu bez daru,

và ba tớ sẽ lấy người phụ nữ xấu xa có đứa con trai kinh khủng đó!

and my dad will marry that awful woman with her horrible boy!
a mój tata poślubi tę straszną kobietę,

Đứa kinh khủng nào?
What horrible boy?
która ma okropnego syna!
Jakiego okropnego syna?

Một thằng nhóc phiền phức khủng khiếp.
A ridiculously annoying boy.
Jest niewiarygodnie wkurzający.

Không ai thích lũ sinh vật phiền phức! Chúng là tệ nhất!
Nobody likes annoying creatures. They are the worst!
Nikt nie lubi wkurzających istot. Takie są najgorsze!

Nó lúc nào cũng làm mặt hề.
-He's always making faces. -Ugh!
Ciągle robi miny.

Suốt ngày chơi nhảy ngựa.
He plays leapfrog all the time.
I wiecznie bawi się w kozła.

Nó nghĩ nó có thể treo ngược như con dơi và chạy xuyên tường.
He thinks he can hang upside down like a bat and run through walls.
Myśli, że umie wisieć jak nietoperz i przechodzić przez ściany.

- Toàn ngắt lời tớ! - Để tớ nói nốt. Cậu ta nhảy ngựa?
- And he's always interrupting me! - Let me finish.
He plays leapfrog?
- I mi przerywa! - Daj mi dokończyć. Kozła?

Nhờ thế cậu có sáng kiến nhảy lên cưỡi lũ ếch đó?
Is that where you got the idea for us to ride on those frogs?
Stąd pomysł, żeby dosiąść żaby?

Không! Không hẳn vậy.
No! I mean, not really.
Nie! Nie do końca.

Cậu ta treo như con dơi như cậu làm khi suýt bị thiêu?
And he hangs upside down like a bat, like you did when you almost got scorched?
Zwisa do góry nogami? Jak ty, gdy prawie spłonęłaś?

Nhờ thế mà cậu nảy ra ý đó?
Is that where you got that idea?
Stąd ten pomysł?

Không! Dù sao thì, tớ không chịu nổi nó.
No!
Anyway, I can't stand him.
Nie!
Nie znoszę go.

Tớ cũng không chịu nổi.
I can't stand him either.
Ja też go nie znoszę.

- Cậu nói cậu ta có thể chạy xuyên tường? - Quên đi.
-Did you say he can run through walls? -Forget it, all right?
- Przechodzi przez ściany? - Nie było tematu.

Tớ rất muốn có anh trai.

I would love to have a brother.
Chciałbym mieć brata.

Cơ mà tớ cũng cô đơn 1.000 năm rồi.
You know, but then again, I've been alone for a thousand years.
Ale od 1000 lat jestem sam.

- Cậu cô đơn bao nhiêu năm rồi? - Bốn năm.
How many years have you been alone?
A ty od ilu?

Cứ từ từ.
Four.
Well, give it time. You might change your mind.
Czterech.
To poczekaj.

Có thể cậu sẽ đổi ý.
Może zmienisz zdanie.

Chắc là Cô Gắt Gỏng đói gồi.
I think Ms. Grumpy-Pants is hungry. Hmm?
Panna Zgryźliwa jest chyba głodna.

Ta ăn gì nhé?
Why don't we eat something?
Może coś zjemy? Z pełnym brzuchem świat jest lepszy.

Đời đẹp khi ta no bụng.
Everything looks better when your tummy's full.

Ở đây có bản đồ ngon chưa này.
Ooh, there's a tasty map right here.

Tu mamy pyszną mapę.

Ngon quá. Ăn chút bản đồ đi.
Mmm! Delicious. Have some map.
Pyszne. Skosztuj mapy.

Không thể tin là cậu ăn bánh trung thu! Thật man rợ.
-Mmm. -Blech!
I can't believe you eat Mooncakes. That's barbaric.
Nie wierzę, że jesz księżycowe ciastko! To barbarzyństwo!

Bánh trung thu này không có cảm xúc.
These Mooncakes don't have feelings.
Te ciasteczka nic nie czują.

Cái gì đây?
Ow!
What's this? Looks like the broken half of something.
Co to jest?

Trông như nửa mảnh vỡ của thứ gì đó.
Jakby coś złamało się wpół.

Chắc Chin vớ được nó ở đâu đó
Chin probably found it somewhere
Chin pewnie gdzieś to znalazł i dla żartu włożył do ciastka.

và nghĩ cho vào bánh trung thu thì thú vị lắm.
and thought it would be funny to bake it into a Mooncake.

- Tớ đã bảo cậu ta phiền phức mà. - Đợi chút.
I told you he was annoying.
- Mówiłam, że jest irytujący. - Chwileczkę.

Sao trông nó quen vậy?
Wait a minute. Why does this look familiar?
Czemu to wygląda znajomo?

Không, chưa từng thấy.
Nope, never seen it.
Nie, jednak nie.

Nửa này khớp hoàn chỉnh với biểu tượng đó.
This half forms a whole with that symbol.
To połowa tego symbolu.

Bùa ngọc này, Gobi! Nó là món quà!
This amulet, Gobi! It's the gift!
Gobi, ten amulet to właśnie dar!

Vẫn còn cơ hội.
There's still a chance.
Wciąż mamy szansę.

Phải đem nó tới cho Hằng Nga! Đi thôi!
We've gotta get this to Chang'e!
- Come on! - Aah!
Musimy to zanieść Chang'e! Chodź!

Chúng ta cần giúp Phi Phi.
We need to help Fei Fei.
Musimy pomóc Fei Fei.

Không giới hạn!
No barriers!
Ahhh!

Żadnych barier!

Mình làm được rồi!
I did it!
Udało się!

Bungee?
Bungee? Maybe we did it.
Bungee?

Có lẽ ta làm được rồi.
Udało nam się!

Nếu con bé định mang quà tới thì phải là bây giờ!
If she's coming with the gift,
it has to be now.
Jeśli ma dar, musi mi go natychmiast dać!

Chíu! Mi chết với ta!
Got ya!
Pyk! Mam cię!

- Chin? - Phi Phi!
Chin?
- Chin? - Fei Fei!

- Trời, gặp chị mừng quá! - Em không sao!
Fei Fei! Oh, my gosh, I'm so happy to see you!
- Rany, ale się cieszę! - Nic ci nie jest!

Loạn hết cả lên! Mấy cái cọc cứ rung lắc rồi em bị bao vây.
-You're okay! -It was so crazy!
The poles were all moving, and then I was surrounded--

Ależ szaleństwo! Wszystko się ruszało i mnie otoczyli.

Nhìn này! Ta lấy được quà rồi!
Look. We got the gift.
Patrz! Mamy dar!

Chà!
Wow!
Rany!

Chào, tớ là Gobi!
Hi, I'm Gobi.
Cześć, jestem Gobi!

Tuyệt. Tớ là Chin.
Rad. I'm Chin.
Super, ja jestem Chin.

Tuyệt đỉnh! Tớ vừa trở về sau 1.000 năm lưu đày.
Double rad, I just returned from a thousand years in exile.
Podwójnie super!
Wracam z tysiącletniego wygnania.

- Tớ tự hỏi liệu có gặp người quen… - Gobi!
I wonder if I'll run into anyone I know--
Gobi!
Ciekawe, czy spotkam…
Gobi!

Bùa ngọc!
The amulet!
Amulet!

Phi Phi, lấy đi!
Fei Fei, get it!
Fei Fei, łap go!

Không! Mặc kệ tớ!
No, no. Leave me be.
Nie! Zostawcie mnie!

Sắp hết thời gian rồi!
We're almost out of time!
Kończy nam się czas!

- Mau lên! - Cảm ơn nhé.
- Szybko! - Dziękuję.

Nhanh lên, đi lối này!
- Oh, thank you. - Hurry, come this way.
Szybciej, tędy!

Nữ Thần, nó đây!
Goddess, it's here!
To ona!

Phi Phi.
Fei Fei.
Fei Fei.

Chắc đây là món quà cô đang tìm.
I think this is the gift you're looking for.
Chyba tego daru szukasz.

Tất nhiên, nửa còn lại của bùa ngọc!
Of course, the other half of the amulet.

Tak! Druga połowa amuletu!

Hai nửa giúp đôi ta đoàn tụ.
Our two halves can make us whole again.
Nasze dwie połowy znów się złączą.

Giờ chàng có thể trở lại với thiếp.
Now you can come back to me.
Teraz możesz do mnie wrócić.

Tình vẫn như ngày ban đầu
♪ *Always and forever* ♪
W sercu mym na zawsze

Mãi mãi và bền lâu
♪ *In this heart of mine* ♪
Razem ty i ja

Hậu Nghệ?
Houyi?
Houyi?

Tình vẫn như ngày ban đầu
♪ *Always and forever* ♪
W sercu mym na zawsze

Mãi mãi và bền lâu
♪ *In this heart of mine* ♪
Razem ty i ja

Sẽ có nhau ngàn muôn kiếp
♪ *Longer than the heavens* ♪
Póki wciąż na niebie

Cùng sánh vai mình bước
♪ *And the stars that shine* ♪
Widać płomień gwiazd

Và chúng ta
♪ *I am yours* ♪
Ty i ja

Là của nhau chẳng rời xa
♪ *I am yours* ♪
♪ *Forever* ♪
Na zawsze

Hằng Nga, ta không thể ở lại.
Chang'e, I cannot stay. You have to move on.
Chang’e, nie mogę zostać.

- Nàng phải sống tiếp. - Nhưng thiếp biết sống sao?
But how?
Musisz żyć dalej.
Ale jak?

Không!
No!
Nie!

Tình yêu của chúng ta sẽ là vĩnh cửu.
Our love is forever.
Nasza miłość jest wieczna.

Xin đừng bỏ thiếp lần nữa.
Please don't leave me again. Houyi!

Proszę, nie zostawiaj mnie znowu.

Hậu Nghệ!
Houyi!

Ôi không.
Oh, no...
O nie.

Là đêm tối!
It's the darkness!
To mrok!

Ôi không.
Oh, no.
O nie.

Đây là chỗ nào?
What is this place?
Co to za miejsce?

Phòng Chứa Nỗi Buồn Sâu Sắc.
The Chamber of Exquisite Sadness.
Komnata Nieziemskiego Smutku.

Bất khả xâm phạm.
It's impenetrable.
Nie da się tam wejść.

Nữ Thần là người duy nhất từng vào đó.
Only the Goddess has ever gone in there.
Tylko bogini tam kiedykolwiek była.

Để tớ thử.
Let me try.
Ja spróbuję.

Tớ nói rồi, cậu không thể vào…
I told you, you can't go in--
Mówiłam już, że nie możesz…

- Sao làm được? - Sao?
- How did you do that? - No, no!
- Jak to zrobiłaś? - Możesz już nigdy nie wrócić.

Không! Nếu vào, có thể cậu sẽ không ra được.
If you go in there, you may never come out again.

Có thể cậu không thể về.
You may never go home again.
Nie wrócisz do domu.

- Khoan! - Phi Phi!
Fei Fei!
- Nie! - Fei Fei!

Cô Hằng Nga?
Chang'e?
Chang’e?

Là cháu đây.
It's me... Fei Fei?
To ja.

Phi Phi?
Fei Fei.

Cô Bé Tóc Bờm Xờm.
Bad Haircut Girl.
Ta z kiepską fryzurą.

Cháu đến để đưa cô về.
I'm here to bring you back.
Przyszłam po ciebie.

Mẹ?
Mom?
Mama?

Phi Phi.
-Fei Fei. -Ma Ma!
Fei Fei.

Ma Ma!
Ma Ma!

Ở đây!
Over here! Fei Fei! This way!
Tutaj!

Phi Phi! Lối này!
Fei Fei, tutaj!

Tớ đã lo sẽ có chuyện này. Cậu ấy bị kẹt rồi.
I was afraid of this. She's stuck now.
Tego się obawiałam. Utknęła.

Không!
No!

Nie!

Bungee!
Bungee!
Bungee!

Phi Phi!
Fei Fei!
Fei Fei!

Cháu làm gì ở đây?
What are you doing here?
Co tu robisz?

Cháu đâu thuộc về nơi này.
You don't belong here.
To nie twoje miejsce.

Nhưng cháu thuộc về nơi này mà.
But I do belong here.
Nieprawda.

Cháu không thể ở đây.
You can't stay here.
Nie możesz tu zostać.

Rồi cháu sẽ mãi cô đơn như ta.
You'll only end up lonely for all eternity, like me.
Całą wieczność będziesz samotna jak ja.

Cháu phải sống tiếp.
You have to move on.
Musisz żyć dalej.

Sống ra sao ạ?
But how?
Ale jak?

Ta vẫn biết có thể sẽ đau đớn
♪ *I know you're feeling sadness* ♪
Ja wiem, że czujesz smutek

Từ sâu trong ánh mắt
♪ *I see it in your eyes* ♪
To mówi mi twój wzrok

Quá sức với cuộc đời của mỗi người Khi yêu thương đã ra đi
♪ *The pain is overwhelming* ♪
♪ *When a loved one dies* ♪
Gdy bliski ktoś odchodzi Świat pokrywa mrok

Và rồi khi đau thương dần qua đi
♪ *But it's time for you to let go* ♪
Ale czas, by ruszyć dalej

Thì lòng sẽ nhẹ nhàng hơn
♪ *And set your heartache free* ♪
Nadejdą lepsze dni

Có rất nhiều điều Mà chính con phải vượt qua
♪ *For there's a life That's waiting there for you* ♪
Bo nowe życie masz przed sobą, spójrz

Mở cửa cho trái tim yêu thương
♪ *If you can let love through* ♪
Miłości uwierz znów

Vì nếu con mở lòng Con lại có những người thân yêu
♪ *If you can give love You will find your family* ♪
Gdy jej zaufasz Wrócisz do rodziny

Vẫn sẽ yêu thương thật nhiều Tuy chẳng phải như trước
♪ *Though it may not be Like it was before* ♪
Do trochę innej niż w pamięci twej

Yêu thương cho đi là Không mong cho phai tàn
♪ *And if you give love You'll never lose love* ♪
Kto daje miłość Ten ją dostaje

Nó chỉ lớn hơn
♪ *It only grows* ♪
I więcej jej

Và lớn thêm
♪ *More and more* ♪
Z każdym dniem

Ngay cả khi không được nâng đỡ Con vẫn biết cách bước tiếp
♪ *No need to build a rocket* ♪
Nie musisz lecieć w kosmos By w sercu silną być

Xuôi theo dòng đời, con sẽ rạng ngời Niềm tin kia ở trong con
♪ *For you can now be strong* ♪
♪ *The things That you've been searching for* ♪
♪ *Have been here all along* ♪
To wszystko, co odnaleźć chcesz Masz w sobie tylko ty

Khi nhớ tới con sẽ thật đau đớn
♪ *And though it hurts to miss her* ♪

Ja wiem, że za nią tęsknisz

Nhưng tin yêu vẫn ở đấy
♪ *Her spirit's always near* ♪
Lecz proszę, uwierz mi

Nên hãy giữ lại ký ức khi bên cạnh nhau
♪ *So trust That she will always be with you* ♪
Jej duch, on jest przy tobie zawsze tu

Mở cửa đón yêu thương
♪ *And love someone new* ♪
Więc idź, kochaj znów

Không giới hạn!
No barriers.
Żadnych barier.

Trả chị gái tôi đây!
I want my sister!
Oddajcie mi siostrę!

Chin!
Chin!
Chin!

Em vẫn là dơi ngốc à?
Am I still a dingbat?
Ciągle jestem durniem?

Ừ, nhưng là dơi ngốc của chị.
Yes, but you're my dingbat.
Tak, ale moim durniem.

Ta về nhà được chưa?
Can we go home now?
Możemy już wrócić do domu?

Được.
Yeah.
Jasne.

Đợi đã.
Wait.
Chwila.

Còn cô thì sao?
What about you?
A co z tobą?

Đã quá muộn với ta rồi. Hậu Nghệ sẽ không trở về.
I think it's too late for me. Houyi is not coming back.
Dla mnie jest za późno. Houyi nigdy nie wróci.

Đau thương cũng sẽ dần tan biến
♪ *The gift is not the answer* ♪
Ten dar, on nic nie zmienił

Vì người sẽ chẳng đơn côi
♪ *And you are not alone* ♪
Nie jesteś sama tu

Bao nhiêu ngọt ngào luôn bên cạnh
♪ *For love is all around you* ♪
Masz miłość wokół siebie

Tình yêu ta vẫn luôn mong
♪ *A love you've always known* ♪
Naprawdę, sama spójrz

Vẫn biết đã muôn trùng xa cách
♪ *And though it hurts to miss him* ♪
Ja wiem, że za nim tęsknisz

Nhưng yêu thương vẫn ở đấy
♪ *His spirit's always near* ♪
Lecz proszę, uwierz mi

Tình yêu này
♪ *The heart grows* ♪
On wciąż jest

Sẽ lớn dần
♪ *And it knows* ♪
Ty wiesz gdzie

Người sẽ thấy
♪ *You can glow* ♪
Więc mu świeć

Người thật tuyệt vời
♪ *You're wonderful* ♪
Tyś piękna jest

Tuyệt!
Oh.
O tak!

Phi Phi!

Fei Fei!

Phi Phi!
Fei Fei! Fei Fei! Fei Fei! Fei Fei!
Fei Fei!

Nhớ khi ta đuổi theo lũ gà độc ác đó chứ?
Fei Fei! Fei Fei!
Remember when we chased those mean chickens?
Pamiętasz, jak ścigaliśmy wredne kurczaki?

Ừ, chúng thật độc ác!
Yeah, they were mean!
Były wredne!

Nhớ khi cậu quăng lưỡi tớ vào con ếch chứ? Nhớ khi ta nói tạm biệt không?
Remember when you lassoed a frog with my tongue?
Pamiętasz, jak zrobiłaś lasso z mojego języka?

Ý cậu là bây giờ sao?
Remember when we said goodbye?
You mean, like, right now?
Pamiętasz, jak się żegnaliśmy?
Mówisz o teraz?

Ừ.
Yes.
Tak.

Tạm biệt Phi Phi.
Goodbye, Fei Fei.
Żegnaj, Fei Fei.

Nếu muốn, mày có thể ở lại.
If you wanna stay, you can.
Jeśli chcesz, to możesz zostać.

Tao sẽ ổn.
I'll be okay.
Nic mi nie będzie.

Giờ mày đã có cuộc sống mới.
You have a new life now.
Masz teraz nowe życie.

Đi đi.
Go.
Idź.

Tạm biệt Bungee.
Goodbye, Bungee.
Żegnaj, Bungee.

Cảm ơn đã mang quà cho ta, Phi Phi.
Thank you for bringing me the gift, Fei Fei.
Dziękuję za twój dar, Fei Fei.

Ước gì nó đã cho cô mọi điều cô muốn.
I wish it had given you everything you wanted.
Szkoda, że nie dał ci, czego pragnęłaś.

Có đấy.
It did.
Ależ dał.

Món quà thực sự là cháu.
The real gift was you.
To ty byłaś darem.

Tạm biệt Phi Phi! Mãi là bạn thân!
Bye, Fei Fei! Besties forever!
Pa, Fei Fei! Zawsze będziemy przyjaciółmi!

Mãi mãi!
Forever! Forever!
Zawsze!

Tạm biệt!
Bye-bye!
Pa!

Mãi mãi!
Forever! Chicka-chicka! Forever! Chicka-chicka! Forever!
Na zawsze!

Đó.
Proszę bardzo.

Đói quá.
I'm starving.
Umieram z głodu.

- Ở đây nhiều đầu bếp quá. - Mừng nhập hội.
...way too many cooks in here.
- Za dużo tu kucht. - Witaj w rodzinie.

Để anh giúp.
Pomogę ci.

- Chào Phi Phi. - Há cảo Bà làm là ngon nhất.
Hi, Fei Fei.
- Cześć. - Nikt nie robi pierogów jak Nai Nai.

Tránh đường, Thiên Khuyển!
Out of the way, Space Dog!
Z drogi, Kosmiczny Psie!

Món này mặn quá, không ai muốn ăn đâu.
Zbyt słone, nikt tego nie zje.

Ăn cua lông được gọi là trải nghiệm đổi đời.
Eating hairy crabs has been called a life-changing experience.
Mówi się, że krab wełnistoręki to danie, które może odmienić życie.

- Mùi thơm quá! - Chắc nước hoa mới của chị ấy.
It smells so good!
- Świetnie pachnie! - To jej nowe perfumy.

Cô Chung, cháu giúp nhé?
Really?
-Zhong Ayi, can I help you with that? -Oh, of course.
Zhong Ayi, mogę ci z tym pomóc?

Tất nhiên rồi.
Oczywiście.

Trung thu là đêm cô thích nhất trong năm.
You know, the Moon festival is my favorite night of the year.
Święto Księżyca to moja ulubiona noc w całym roku.

Bà cô luôn nói với cô bánh trung thu hình tròn

My Nai Nai always told me
Moja Nai Nai zawsze powtarzała,

tượng trưng cho sự sum họp gia đình.
the circle of a Mooncake is the symbol of a family coming together.
że krąg księżycowego ciastka symbolizuje połączoną ze sobą rodzinę.

- Đêm nay ra ngoài thì tuyệt quá! - Bàn đã ở ngoài kia rồi!
Hmm?
- Idealna noc, żeby siedzieć na zewnątrz! - Stół zastawiony!

- Cẩn thận, nóng đấy. - Bày biện đẹp tuyệt!
- Ostrożnie, gorące. - Ale jest pięknie!

- Phi Phi, ngồi đây. - Ngồi bên ba và cô đi.
- Fei Fei, sit here. - Come, sit by us.
- Fei Fei, tutaj. - Siądź z nami.

- Chin! - Chin!
-Chin. -Chin!
- Chin. - Chin!

Lấy con ếch ra khỏi ghế đi!
Get that frog off the chair.
- Weź tę żabę z krzesła! - Przepraszam!

Con xin lỗi ạ!
Sorry.

Cẩn thận đấy. Nó còn làm thế
Be careful. If he does that again,
Jeśli jeszcze raz to zrobi, siostra może na nim poeksperymentować.

thì sẽ thành thí nghiệm tiếp theo của chị gái con.
he may end up as your sister's next science experiment.

Đừng hù thằng bé thế!
Don't tell him that.
Nie mów mu tak!

Trung thu mà lại không có trăng!
It's the Moon festival, and no moon!
Święto Księżyca, a w ogóle go nie widać.

Chắc Hằng Nga buồn lắm,
Chang'e must be so sad, hidden behind those clouds,
Chang'e musi być smutna.

ẩn sau những đám mây, mơ về tình yêu đích thực của mình.
dreaming of her one true love.
Schowała się za chmurami i śni o swojej jedynej miłości.

Nào, đừng khơi lên nữa!
Come on, don't start that again!
- Nie zaczynaj! - No co? To romantyczne!

Khơi cái gì? Lãng mạn mà!
Start what? It's romantic.

Mùi thơm quá.
Świetnie pachnie.

Mùi thơm quá.
Przepysznie.

Không được nghịch đồ ăn trên bàn.
No playing with your food at the table.
Nie baw się jedzeniem przy stole.

- …với em nhỉ? - Em định ăn món đó không?
- Mam rację? - Będziesz to jadła?

Chưa, đang nói về Hằng Nga!
Are you gonna eat that?
Not now, we're talking about Chang'e!
Nie teraz, mówimy o Chang'e!

Hẳn là anh ấy đang yêu!
Musi być zakochany!

- Đang nói về chị à? - Không!
- O mnie mówicie? - Nie!

Có vẻ cuối cùng trăng đã quyết định hiện ra với ta.
Looks like the moon has decided to come out for us after all.
Księżyc jednak postanowił do nas wyjść.

Con nghĩ tối nay Thỏ Ngọc làm thứ gì?
What do you think Jade Rabbit's making tonight?
Jak myślisz, co Nefryt dzisiaj gotuje?

- Bụi trăng! - Bụi trăng?
Moonmush!
- Kosmowsiankę! - Kosmowsiankę!

Con cười y như Ma Ma của con.
You laugh just like your Ma Ma.
Śmiejesz się jak Ma Ma.

Con biết, Ba ạ.
I know, Ba Ba.
Wiem, Ba Ba.

Ta vào nhà nhé?
Should we head back?
Wracamy?

Con sẽ vào ngay.
I'll be right there.
Zaraz przyjdę.

Được rồi, dơi ngốc!
-Ha-ha-ha! -All right, you dingbat!
No dobra, durniu!

Mẹ! Chị Phi Phi đuổi con!
Mom! Fei Fei's chasing me!
Mamo! Fei Fei mnie goni!

Đâu có!
No, I'm not!
Wcale nie!

- Chin! Đừng đuổi chị con nữa! - Phi Phi!
Chin! Stop chasing your sister!
- Fei Fei! - Chin! Przestań gonić siostrę!

ĐỂ TƯỞNG NHỚ AUDREY WELLS
♪ *Fly away* ♪
♪ *Wish I had the wings to take me* ♪
♪ *High away* ♪

♪ *To a place where no one doubts me* ♪
PAMIĘCI UKOCHANEJ AUDREY WELLS

ABOUT THE AUTHOR

Tran Van Xuan (also known as Anh 3 Lang, born May 14, 1994, in Cao Lanh District, Dong Thap Province) is a Vietnamese author, language enthusiast, podcast host, and the visionary founder of Alo Song Ngu (AloSN), an educational platform dedicated to bilingual language learning.

Born into a humble farming family, Xuan's early years mirrored the life of many rural children in Vietnam. However, his academic potential set him apart—he was the valedictorian of the Mathematics Pedagogy Faculty at Dong Thap University in 2012. Despite this initial success, a mismatch between his true passions and his field of study, compounded by a lack of time investment, led to him leaving the program before completion.

In 2019, Xuan had an unexpected opportunity to step into the entertainment world, appearing as a background actor in the popular reality game show "Be Sen Vui Ve". This experience, though seemingly unrelated to his future endeavors, marked a turning point in his life. Later that year, he made a bold move to Europe to live and work. Over the next four years, Xuan embraced life across several countries, including Poland, Germany, France, and Italy.

These multicultural experiences profoundly shaped his worldview, particularly his appreciation for language's power to connect people. Recognizing the critical importance of multilingual proficiency, he cultivated a passion for language learning. This journey led to the development of Phuong Phap Song Ngu (The Bilingual Method), his innovative approach to mastering languages.

Returning to Vietnam in late 2023, Xuan launched Alo Song Ngu, a bilingual learning website designed to make language acquisition more accessible and engaging. As part of this initiative, he authored numerous bilingual and trilingual handbooks aimed at helping learners improve their skills.

In late 2024, Xuan debuted the "Sach Noi Song Ngu" Podcast, co-hosted by himself and Be Sen AI, an AI-powered virtual personality. The podcast has quickly become a valuable educational resource for Vietnamese language learners. His Bilingual Method was formally introduced in October 2024 and is set to be detailed in a comprehensive book scheduled for release in late 2025.

Tran Van Xuan's journey—from a small-town student to a global citizen and passionate educator—reflects resilience, adaptability, and a commitment to

empowering others through language education. His work continues to inspire and support language learners in Vietnam.